

BỘ 1000+ TỪ VỰNG KET

A2 Key for Schools theo chủ đề

Cơ bản và mở rộng • Nghĩa tiếng Việt • Ví dụ sử dụng

VUS tự tổng hợp phục vụ ôn tập • Không phải bản sao wordlist chính thức của Cambridge

LƯU Ý VỀ PHẠM VI TỪ VỰNG

Cambridge English cung cấp A2 Key and A2 Key for Schools Vocabulary List như một tài liệu hướng dẫn và lưu ý danh sách này không bao quát mọi từ có thể xuất hiện. Tài liệu dưới đây do VUS tự hệ thống hóa, gồm từ/cụm từ nền tảng A2 và một số mục mở rộng hỗ trợ người học phát triển khả năng sử dụng tiếng Anh. Đây không phải phân loại CEFR chính thức.

Danh mục 23 chủ đề:

1. Con người & thông tin cá nhân	13. Phương tiện & chỉ đường
2. Gia đình & các mối quan hệ	14. Địa điểm & dịch vụ
3. Sinh hoạt hằng ngày & thời gian	15. Thiên nhiên & môi trường
4. Trường học & học tập	16. Thời tiết & các mùa
5. Nhà cửa & không gian sống	17. Động vật & thực vật
6. Đồ ăn & thức uống	18. Công nghệ & giao tiếp
7. Trang phục & ngoại hình	19. Nghề nghiệp & công việc
8. Mua sắm & tiền bạc	20. Cảm xúc & giao tiếp xã hội
9. Sở thích & giải trí	21. Từ miêu tả thông dụng
10. Thể thao & vận động	22. Phrasal verbs & cụm động từ
11. Sức khỏe & cơ thể	23. Collocations & cụm giao tiếp
12. Du lịch & kỳ nghỉ	

1. Con người & thông tin cá nhân

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
1	name	/neɪm/	tên	Please write your name at the top of the page.
2	first name	/fɜːst 'neɪm/	tên	My first name is Mai.
3	middle name	/ˌmɪdəl 'neɪm/	tên đệm	His middle name is Minh.
4	surname	/'sɜːneɪm/	họ	What is your surname?
5	full name	/fʊl 'neɪm/	họ và tên	Please tell me your full name.
6	age	/eɪdʒ/	tuổi	Students of all ages can join the club.
7	address	/ə'dres/	địa chỉ	I wrote my new address on the form.
8	phone number	/fəʊn 'nʌmbə/	số điện thoại	Can I have your phone number?
9	email address	/ˌiːmeɪl ə'dres/	địa chỉ email	Please send the details to my email address.
10	birthday	/'bɜːθdeɪ/	ngày sinh nhật	My birthday is in July.
11	date of birth	/ˌdeɪt ɒv 'bɜːθ/	ngày tháng năm sinh	Write your date of birth here.
12	country	/'kʌntri/	quốc gia	Which country are you from?
13	nationality	/ˌnæʃə'nælɪti/	quốc tịch	The form asks for your nationality.
14	language	/'læŋɡwɪdʒ/	ngôn ngữ	English is a useful international language.
15	person	/'pɜːsən/	người	She is a very kind person.
16	people	/'piːpəl/	mọi người, người dân	Many people visit the park at weekends.
17	adult	/'ædʌlt/	người lớn	An adult must sign this form.
18	child	/tʃaɪld/	trẻ em	Every child received a small gift.
19	teenager	/'tiːneɪdʒə/	thiếu niên	The course is designed for teenagers.
20	boy	/bɔɪ/	bé trai, con trai	The boy is carrying a blue backpack.

21	girl	/gɜ:l/	bé gái, con gái	The girl is reading by the window.
22	man	/mæn/	người đàn ông	A man opened the door for us.
23	woman	/'wʊmən/	người phụ nữ	The woman at reception was helpful.
24	friend	/frend/	bạn	My best friend lives near my house.
25	classmate	/'klæsmeɪt/	bạn cùng lớp	I worked with a classmate on the project.
26	neighbour	/'neɪbə/	hàng xóm	Our neighbour has a friendly dog.
27	guest	/gest/	khách	We have two guests for dinner tonight.
28	visitor	/'vɪzɪtə/	khách tham quan	Visitors must leave their bags here.
29	stranger	/'streɪndʒə/	người lạ	Do not give personal information to a stranger.
30	member	/'membə/	thành viên	She is a member of the school music club.
31	group	/gru:p/	nhóm	Our group has six students.
32	team	/ti:m/	đội, nhóm	I am part of the school team.
33	partner	/'pa:tnə/	bạn cùng cặp, đối tác	Discuss the question with your partner.
34	leader	/'li:də/	người lãnh đạo, trưởng nhóm	Lan is the leader of our group.
35	character	/'kærɪktə/	nhân vật, tính cách	My favourite character is the young detective.
36	appearance	/ə'piərəns/	ngoại hình	The police asked about the man's appearance.
37	height	/haɪt/	chiều cao	What is the height of the building?
38	weight	/weɪt/	cân nặng	The doctor checked my weight.
39	tall	/tɔ:l/	cao	My brother is tall for his age.
40	short	/ʃɔ:t/	thấp, ngắn	She has short black hair.
41	young	/jʌŋ/	trẻ	The young player won the match.

42	old	/əʊld/	già, cũ	My grandfather is getting old.
43	friendly	/'frendli/	thân thiện	The new student is friendly and polite.
44	polite	/pə 'laɪt/	lịch sự	It is polite to say thank you.
45	quiet	/'kwaɪət/	ít nói, yên tĩnh	He is quiet when he meets new people.

2. Gia đình & các mối quan hệ

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
46	family	<i>/ˈfæmili/</i>	gia đình	My family eats dinner together every evening.
47	parent	<i>/ˈpeərənt/</i>	cha hoặc mẹ	A parent came to collect the child.
48	mother	<i>/ˈmʌðə/</i>	mẹ	My mother works at a hospital.
49	father	<i>/ˈfa:ðə/</i>	cha, bố	My father enjoys cooking on weekends.
50	mum	<i>/mʌm/</i>	mẹ	Mum is making lunch in the kitchen.
51	dad	<i>/dæd/</i>	bố	Dad drives me to school on rainy days.
52	brother	<i>/ˈbrʌðə/</i>	anh, em trai	My brother plays basketball after school.
53	sister	<i>/ˈsistə/</i>	chị, em gái	My sister is learning to play the guitar.
54	son	<i>/sʌn/</i>	con trai	Their son is ten years old.
55	daughter	<i>/ˈdɔ:tə/</i>	con gái	Her daughter studies at this school.
56	grandparent	<i>/ˈgrændpeərənt/</i>	ông hoặc bà	I visit my grandparents every Sunday.
57	grandmother	<i>/ˈgrændmʌðə/</i>	bà	My grandmother tells wonderful stories.
58	grandfather	<i>/ˈgrændfa:ðə/</i>	ông	My grandfather grows vegetables in his garden.
59	grandma	<i>/ˈgrændma:/</i>	bà	Grandma made a cake for my birthday.
60	grandpa	<i>/ˈgrændpa:/</i>	ông	Grandpa likes walking in the morning.
61	aunt	<i>/ænt/</i>	cô, dì, thím, mợ	My aunt lives in Da Nang.
62	uncle	<i>/ˈʌŋkəl/</i>	chú, bác, cậu, dượng	My uncle teaches science.
63	cousin	<i>/ˈkʌzən/</i>	anh, chị, em họ	I went to the cinema with my cousin.

64	relative	<i>/ˈrelə.tɪv/</i>	họ hàng	Many relatives came to the wedding.
65	couple	<i>/ˈkʌpəl/</i>	cặp đôi	The couple are travelling around Asia.
66	husband	<i>/ˈhʌsbənd/</i>	chồng	Her husband works from home.
67	wife	<i>/waɪf/</i>	vợ	His wife is a dentist.
68	married	<i>/ˈmærid/</i>	đã kết hôn	My parents have been married for twenty years.
69	single	<i>/ˈsɪŋɡəl/</i>	độc thân	She is single and lives with her sister.
70	baby	<i>/ˈbeɪbi/</i>	em bé	The baby is sleeping now.
71	twin	<i>/twɪn/</i>	người sinh đôi	My twin and I are in different classes.
72	relationship	<i>/rɪˈleɪʃən.ʃɪp/</i>	mối quan hệ	They have a good relationship with their neighbours.
73	close	<i>/kləʊs/</i>	thân thiết	I am very close to my older sister.
74	care	<i>/keə/</i>	quan tâm, chăm sóc	We should care for older family members.
75	share	<i>/ʃeə/</i>	chia sẻ; dùng chung	I share a room with my brother.
76	help	<i>/help/</i>	giúp đỡ	My parents help me with difficult homework.
77	visit	<i>/ˈvɪzɪt/</i>	thăm; tham quan	We visit our grandparents once a month.
78	invite	<i>/ɪnˈvaɪt/</i>	mời	I want to invite my cousins to the party.
79	meet	<i>/mi:t/</i>	gặp	I met my aunt at the station.
80	love	<i>/lʌv/</i>	yêu, tình yêu	Children need love and support.
81	miss	<i>/mɪs/</i>	nhớ	I miss my family when I travel.
82	look like	<i>/ˌlʊk ˈlaɪk/</i>	trông giống	You look like your mother.
83	get along with	<i>/get ə ˈlɒŋ wɪð/</i>	hòa hợp với	I get along with my younger brother.



84	grow up	<i>/ˌgrəʊ ˈʌp/</i>	lớn lên	She grew up in a small town.
85	generation	<i>/ˌdʒenəˈreɪʃən/</i>	thế hệ	Three generations live in this house.

3. Sinh hoạt hằng ngày & thời gian

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
86	daily	/ˈdeɪli/	hằng ngày	Walking is part of my daily routine.
87	routine	/ruːˈtiːn/	thói quen, lịch sinh hoạt	My morning routine starts at six thirty.
88	morning	/ˈmɔːnɪŋ/	buổi sáng	I usually study in the morning.
89	afternoon	/ˌæftəˈnuːn/	buổi chiều	We have PE on Friday afternoon.
90	evening	/ˈiːvɪnɪŋ/	buổi tối	I read for half an hour every evening.
91	night	/naɪt/	ban đêm, buổi tối	It gets quiet here at night.
92	midnight	/ˈmɪdnɑɪt/	nửa đêm	The film finished just before midnight.
93	noon	/nuːn/	buổi trưa	We usually have lunch at noon.
94	today	/təˈdeɪ/	hôm nay	I have two English lessons today.
95	tomorrow	/təˈmɒrəʊ/	ngày mai	We are visiting the museum tomorrow.
96	yesterday	/ˈjestəˌdeɪ/	hôm qua	It rained all day yesterday.
97	weekday	/ˈwiːkdeɪ/	ngày trong tuần	I get up early on weekdays.
98	weekend	/wiːˈkend/	cuối tuần	We often go cycling at the weekend.
99	Monday	/ˈmʌndeɪ/	thứ Hai	Our new term starts on Monday.
100	Tuesday	/ˈtjuːzdeɪ/	thứ Ba	I have a music lesson on Tuesday.
101	Wednesday	/ˈwenzdeɪ/	thứ Tư	The library closes early on Wednesday.
102	Thursday	/ˈθɜːzdeɪ/	thứ Năm	We play volleyball every Thursday.
103	Friday	/ˈfraɪdeɪ/	thứ Sáu	Friday is my busiest school day.
104	Saturday	/ˈsætəˌdeɪ/	thứ Bảy	I meet my friends on Saturday.

105	Sunday	<i>/ˈsʌndeɪ/</i>	Chủ nhật	The shop is closed on Sunday.
106	week	<i>/wi:k/</i>	tuần	I have three tests this week.
107	month	<i>/mʌnθ/</i>	tháng	We travel once a month.
108	year	<i>/ˈjiə/</i>	năm	My family visits Hue every year.
109	minute	<i>/ˈmɪnɪt/</i>	phút	The bus will arrive in five minutes.
110	hour	<i>/ˈaʊə/</i>	giờ	The lesson lasts one hour.
111	second	<i>/ˈsekənd/</i>	giây	Wait a second, please.
112	time	<i>/taɪm/</i>	thời gian	What time does the film start?
113	clock	<i>/klɒk/</i>	đồng hồ	The clock on the wall is slow.
114	watch	<i>/wɒtʃ/</i>	đồng hồ đeo tay	My watch says it is eight o'clock.
115	calendar	<i>/ˈkæləndə/</i>	lịch	I wrote the exam date on my calendar.
116	date	<i>/deɪt/</i>	ngày, ngày tháng	What is the date today?
117	early	<i>/ˈɜ:li/</i>	sớm	I arrived early for the meeting.
118	late	<i>/leɪt/</i>	muộn	The train was twenty minutes late.
119	soon	<i>/su:n/</i>	sớm, chẳng bao lâu nữa	See you again soon.
120	before	<i>/bɪˈfɔ:/</i>	trước	Wash your hands before dinner.
121	after	<i>/ˈæftə/</i>	sau	We went for a walk after lunch.
122	first	<i>/fɜ:st/</i>	đầu tiên	I always check my bag first.
123	then	<i>/ðen/</i>	sau đó	Finish your homework, then you can play.
124	finally	<i>/ˈfaɪnəli/</i>	cuối cùng	We finally arrived home at ten.
125	always	<i>/ˈɔ:lweɪz/</i>	luôn luôn	I always take water to school.
126	usually	<i>/ˈju:ʒu:əli/</i>	thường, thường thì	She usually walks to the bus stop.
127	often	<i>/ˈɒfən/</i>	thường	We often cook together at weekends.

128	sometimes	<i>/ˈsʌmtaɪmz/</i>	thỉnh thoảng	I sometimes listen to music while studying.
129	rarely	<i>/ˈreəli/</i>	hiếm khi	We rarely eat out on school nights.
130	never	<i>/ˈnevə/</i>	không bao giờ	He never forgets his homework.
131	once	<i>/wʌns/</i>	một lần	I go swimming once a week.
132	twice	<i>/twais/</i>	hai lần	She practises the piano twice a day.
133	wake up	<i>/ˌweɪk ˈʌp/</i>	thức dậy; tỉnh giấc	I wake up at six every weekday.
134	get dressed	<i>/get ˈdrest/</i>	mặc quần áo	He gets dressed before breakfast.
135	go to bed	<i>/ˌɡəʊ tə ˈbed/</i>	đi ngủ	I usually go to bed before eleven.

4. Trường học & học tập

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
136	school	/sku:l/	trường học	Our school has a large sports hall.
137	class	/klæs/	lớp học, tiết học	Our English class starts at nine.
138	classroom	/'klæsru:m/	phòng học	There are thirty desks in the classroom.
139	student	/'stju:dənt/	học sinh, sinh viên	Every student needs a notebook.
140	teacher	/'ti:tʃə/	giáo viên	Our teacher explained the grammar clearly.
141	lesson	/'lesən/	bài học, tiết học	Today's lesson is about travel.
142	subject	/'sʌbdʒekt/	môn học	Science is my favourite subject.
143	English	/'ɪŋɡlɪʃ/	tiếng Anh	We speak English during the activity.
144	maths	/mæθs/	toán	I have maths before lunch.
145	science	/'saɪəns/	khoa học	We did an experiment in science.
146	history	/'hɪstəri/	lịch sử	History helps us understand the past.
147	geography	/dʒɪ 'vɒɡrəfi/	địa lý	We learned about rivers in geography.
148	art	/ɑ:t/	mỹ thuật	She enjoys drawing in art class.
149	music	/'mju:zɪk/	âm nhạc	We sang a new song in music.
150	PE	/pi:/	giáo dục thể chất	We play badminton in PE.
151	course	/kɔ:s/	khóa học	I joined an online English course.
152	term	/tɜ:m/	học kỳ	The new school term begins next week.
153	holiday	/'hɒlɪ,deɪ/	kỳ nghỉ	School closes for the summer holiday in June.
154	exam	/eg 'zæm/	kỳ thi	I have an English exam tomorrow.

155	test	/test/	bài kiểm tra	We had a vocabulary test this morning.
156	mark	/ma:k/	điểm số	She got a good mark in science.
157	grade	/greɪd/	điểm, lớp	My grade improved this term.
158	result	/rɪˈzʌlt/	kết quả	The test results will come out on Friday.
159	question	/ˈkwestʃən/	câu hỏi	Please answer question five.
160	answer	/ˈænsə/	câu trả lời	I am not sure about this answer.
161	exercise	/ˈeksəˌsaɪz/	bài tập; tập thể dục	Complete the exercise on page ten.
162	homework	/ˈhəʊmwɜ:k/	bài tập về nhà	I finished my homework before dinner.
163	project	/ˈprɒdʒekt/	dự án, bài dự án	Our group is doing a science project.
164	presentation	/ˌprezənˈteɪʃən/	bài thuyết trình	She gave a short presentation about her town.
165	note	/nəʊt/	ghi chú	I made notes during the lesson.
166	notebook	/ˈnəʊtbʊk/	vở ghi	Write the new words in your notebook.
167	textbook	/ˈtekstbʊk/	sách giáo khoa	Open your textbook to page twenty.
168	dictionary	/ˈdɪkʃənəri/	từ điển	Use a dictionary to check the meaning.
169	book	/bʊk/	sách	I borrowed a book from the library.
170	page	/peɪdʒ/	trang	Turn to page thirty-two.
171	paragraph	/ˈpærəˌgræf/	đoạn văn	Read the first paragraph carefully.
172	sentence	/ˈsentəns/	câu	Write one sentence about your weekend.
173	word	/wɜ:d/	từ	I learned ten new words today.
174	meaning	/ˈmi:nɪŋ/	nghĩa	Can you explain the meaning of this word?

175	spell	/spel/	đánh vần	How do you spell your surname?
176	pronounce	/prəˈnaʊns/	phát âm	Can you pronounce this word again?
177	read	/ri:d/	đọc	We read a short story in class.
178	write	/raɪt/	viết	Please write your answer in pen.
179	listen	/ˈlɪsən/	nghe	Listen carefully to the recording.
180	speak	/spi:k/	nói	Try to speak English with your partner.
181	learn	/lɜ:n/	học	I learn new words with flashcards.
182	study	/ˈstʌdi/	học, nghiên cứu	She studies for an hour every evening.
183	practise	/ˈpræktɪs/	luyện tập	I practise speaking with a friend.
184	revise	/rɪˈvaɪz/	ôn tập	We need to revise before the test.
185	remember	/rɪˈmembə/	ghi nhớ	I use pictures to remember new words.
186	forget	/fəˈget/	quên	Do not forget your homework.
187	understand	/ˌʌndəˈstænd/	hiểu	I understand the question now.
188	explain	/ekˈspleɪn/	giải thích	Could you explain this rule again?
189	correct	/kəˈrekt/	đúng; sửa, chỉnh sửa	Please correct the spelling mistake.
190	mistake	/mɪˈsteɪk/	lỗi	I made a small mistake in my answer.

5. Nhà cửa & không gian sống

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
191	house	/haʊs/	nhà	Their house has a small garden.
192	home	/həʊm/	nhà, mái ấm	I usually get home at five.
193	apartment	/əˈpɑːtmənt/	căn hộ	They live in a modern apartment.
194	flat	/flæt/	căn hộ	My aunt rents a flat near the station.
195	room	/ru:m/	phòng	This room gets lots of sunlight.
196	bedroom	/ˈbedru:m/	phòng ngủ	My bedroom is upstairs.
197	bathroom	/ˈbæθru:m/	phòng tắm	The bathroom is next to my bedroom.
198	kitchen	/ˈkɪʃən/	nhà bếp	We eat breakfast in the kitchen.
199	living room	/ˌlɪvɪŋ ˈru:m/	phòng khách	The family is watching TV in the living room.
200	dining room	/ˌdaɪnɪŋ ˈru:m/	phòng ăn	Dinner is ready in the dining room.
201	garden	/ˈɡɑːdən/	khu vườn	There are roses in the garden.
202	balcony	/ˈbælkəni/	ban công	We can see the river from the balcony.
203	floor	/flɔː/	tầng, sàn nhà	My classroom is on the second floor.
204	stairs	/steəz/	cầu thang	Be careful when you go down the stairs.
205	upstairs	/ʌpˈsteəz/	ở tầng trên	The bathroom is upstairs.
206	downstairs	/ˈdaʊnsteəz/	ở tầng dưới	Dad is waiting downstairs.
207	door	/dɔː/	cửa ra vào	Please close the door quietly.
208	window	/ˈwɪndəʊ/	cửa sổ	Open the window for some fresh air.
209	wall	/wɔːl/	tường	There is a clock on the wall.
210	roof	/ru:f/	mái nhà	Rain was falling on the roof.
211	key	/kiː/	chìa khóa	I cannot find my house key.

212	furniture	<i>/ˈfɜːnɪtʃə/</i>	đồ nội thất	The apartment has simple furniture.
213	table	<i>/ˈteɪbəl/</i>	bàn	Put the plates on the table.
214	desk	<i>/desk/</i>	bàn học, bàn làm việc	My laptop is on the desk.
215	chair	<i>/tʃeə/</i>	ghế	There are four chairs around the table.
216	sofa	<i>/ˈsəʊfə/</i>	ghế sofa	We sat on the sofa and talked.
217	bed	<i>/bed/</i>	giường	I made my bed before school.
218	wardrobe	<i>/ˈwɔːdrəʊb/</i>	tủ quần áo	Her clothes are in the wardrobe.
219	cupboard	<i>/ˈkʌbəʊd/</i>	tủ đựng đồ	The cups are in the kitchen cupboard.
220	shelf	<i>/ʃelf/</i>	kệ	Put the books back on the shelf.
221	mirror	<i>/ˈmɪrə/</i>	gương	There is a mirror above the sink.
222	lamp	<i>/læmp/</i>	đèn bàn, đèn	I turned on the lamp to read.
223	light	<i>/laɪt/</i>	đèn, ánh sáng; nhẹ	Please switch off the light.
224	fridge	<i>/frɪdʒ/</i>	tủ lạnh	There is some milk in the fridge.
225	freezer	<i>/ˈfriːzə/</i>	ngăn đông, tủ đông	The ice cream is in the freezer.
226	cooker	<i>/ˈkʊkə/</i>	bếp nấu	The soup is still on the cooker.
227	oven	<i>/ˈʌvən/</i>	lò nướng	The bread is baking in the oven.
228	washing machine	<i>/ˌwɒʃɪŋ məˈʃiːn/</i>	máy giặt	The washing machine is in the bathroom.
229	shower	<i>/ˈʃaʊə/</i>	vòi sen, tắm vòi sen	I had a quick shower after football.
230	bath	<i>/bæθ/</i>	bồn tắm, tắm bồn	The baby is having a bath.
231	towel	<i>/ˈtaʊəl/</i>	khăn tắm	Dry your hands with this towel.
232	blanket	<i>/ˈblæŋkɪt/</i>	chăn	It was cold, so I used an extra blanket.

233	pillow	<i>/ˈpɪləʊ/</i>	gối	This pillow is very soft.
234	rug	<i>/rʌɡ/</i>	thảm nhỏ	There is a colourful rug beside the bed.
235	tidy	<i>/ˈtaɪdi/</i>	gọn gàng, dọn dẹp	Please keep your room tidy.
236	clean	<i>/kli:n/</i>	lau dọn, sạch	We clean the kitchen every evening.
237	move	<i>/mu:v/</i>	chuyển nhà, di chuyển	We are going to move next month.
238	rent	<i>/rent/</i>	thuê	They rent a small apartment in the city.
239	own	<i>/əʊn/</i>	sở hữu	My grandparents own this house.
240	neighbourhood	<i>/ˈneɪbəˌhʊd/</i>	khu dân cư	This is a quiet neighbourhood.

6. Đồ ăn & thức uống

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
241	food	/fu:d/	thức ăn	The food at this restaurant is fresh.
242	drink	/drɪŋk/	đồ uống	Would you like a cold drink?
243	meal	/mi:l/	bữa ăn	Dinner is my favourite meal of the day.
244	breakfast	/'brekfəst/	bữa sáng	I usually have breakfast at seven.
245	lunch	/lʌntʃ/	bữa trưa	We eat lunch in the school canteen.
246	dinner	/'dɪnə/	bữa tối	My family has dinner together.
247	snack	/snæk/	món ăn nhẹ	I have a small snack after school.
248	menu	/'menju:/	thực đơn	Can we see the menu, please?
249	recipe	/'resɪ.pi:/	công thức nấu ăn	This soup recipe is easy to follow.
250	ingredient	/ɪŋ'gri:diənt/	nguyên liệu	Eggs are an important ingredient in this cake.
251	bread	/bred/	bánh mì	I bought a loaf of bread.
252	rice	/raɪs/	cơm, gạo	We often eat rice with vegetables.
253	noodles	/'nu:dəlz/	mì	She ordered noodles for lunch.
254	pasta	/'pæstə/	mì Ý	We had pasta with tomato sauce.
255	soup	/su:p/	canh, súp	The soup is hot and tasty.
256	sandwich	/'sændwɪtʃ/	bánh mì kẹp	I made a cheese sandwich for lunch.
257	cake	/keɪk/	bánh ngọt	We shared a chocolate cake.
258	biscuit	/'bɪskɪt/	bánh quy	Would you like a biscuit with your tea?
259	chocolate	/'tʃɒklət/	sô-cô-la	He gave me a box of chocolates.
260	ice cream	/,aɪs 'kri:m/	kem	The children bought ice cream after school.

261	fruit	/fru:t/	trái cây	Fresh fruit is a healthy snack.
262	apple	/'æpəl/	táo	I put an apple in my school bag.
263	banana	/bə'na:nə/	chuối	She sliced a banana into her cereal.
264	orange	/'ɒrɪndʒ/	cam	Can I have an orange, please?
265	lemon	/'lemən/	chanh	Add a little lemon to the water.
266	grape	/greɪp/	nho	These grapes are very sweet.
267	strawberry	/'strɔ:bəri/	dâu tây	We picked strawberries at the farm.
268	vegetable	/'vedʒɪtəbəl/	rau củ	Try to eat vegetables every day.
269	potato	/pə'tetəʊ/	khoai tây	We baked potatoes for dinner.
270	tomato	/tə'ma:təʊ/	cà chua	I added tomato to the salad.
271	carrot	/'kærət/	cà rốt	Rabbits like eating carrots.
272	onion	/'ʌniən/	hành tây	Chop the onion into small pieces.
273	bean	/bi:n/	đậu	The soup contains beans and vegetables.
274	salad	/'sæləd/	món rau trộn	I ordered a chicken salad.
275	meat	/mi:t/	thịt	This dish contains meat and rice.
276	chicken	/'tʃɪkɪn/	thịt gà, gà	We had chicken and vegetables for dinner.
277	beef	/bi:f/	thịt bò	My dad cooked beef with noodles.
278	fish	/fɪʃ/	cá	We eat fish twice a week.
279	egg	/eg/	trứng	I had an egg for breakfast.
280	cheese	/tʃi:z/	phô mai	There is cheese in this sandwich.
281	milk	/mɪlk/	sữa	Would you like milk in your coffee?
282	yoghurt	/'jɒgət/	sữa chua	I usually have yoghurt with fruit.

283	water	<i>/ˈwɔ:tə/</i>	nước	Remember to drink enough water.
284	juice	<i>/dʒu:s/</i>	nước ép	She ordered a glass of orange juice.
285	tea	<i>/ti:/</i>	trà	My grandmother drinks tea every morning.
286	coffee	<i>/ˈkɒfi/</i>	cà phê	Dad made a cup of coffee.
287	sugar	<i>/ˈʃʊɡə/</i>	đường	I do not take sugar in my tea.
288	salt	<i>/sɒlt/</i>	muối	Do not add too much salt.
289	pepper	<i>/ˈpepə/</i>	tiêu	Add some pepper to the soup.
290	hungry	<i>/ˈhʌŋɡri/</i>	đói	I am hungry after basketball practice.
291	thirsty	<i>/ˈθɜ:sti/</i>	khát	We were thirsty after the long walk.
292	delicious	<i>/dɪˈlɪʃəs/</i>	ngon	The homemade cake was delicious.
293	tasty	<i>/ˈteisti/</i>	ngon, ngon miệng	This vegetable soup is really tasty.
294	sweet	<i>/swi:t/</i>	ngọt	These strawberries are very sweet.
295	spicy	<i>/ˈspaisi/</i>	cay	This curry is too spicy for me.

7. Trang phục & ngoại hình

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
296	clothes	/klaʊðz/	quần áo	I packed some warm clothes for the trip.
297	shirt	/ʃɜ:t/	áo sơ mi	He wore a white shirt to the party.
298	T-shirt	/ˌti:ˈʃɜ:t/	áo thun	I bought a blue T-shirt yesterday.
299	blouse	/blaʊz/	áo kiểu nữ	She is wearing a yellow blouse.
300	jacket	/ˈdʒækɪt/	áo khoác	Take a jacket because it may be cold.
301	coat	/kəʊt/	áo khoác dài	He put on his coat before going outside.
302	hoodie	/ˈhʊdi/	áo hoodie	My new hoodie is very comfortable.
303	sweater	/ˈswetə/	áo len	She wore a sweater on the cool evening.
304	jumper	/ˈdʒʌmpə/	áo len	This red jumper was a birthday present.
305	dress	/dres/	váy liền	She chose a blue dress for the wedding.
306	skirt	/skɜ:t/	chân váy	Her school skirt is dark blue.
307	jeans	/dʒi:nz/	quần jean	I usually wear jeans at weekends.
308	trousers	/ˈtraʊsəz/	quần dài	These trousers are too long for me.
309	shorts	/ʃɔ:ts/	quần short	He wore shorts because it was hot.
310	sock	/sɒk/	tất	I cannot find my other sock.
311	shoe	/ʃu:/	giày	These shoes are comfortable for walking.
312	boot	/bu:t/	ủng, bốt	Wear boots if the ground is wet.
313	trainer	/ˈtreɪnə/	giày thể thao	I need new trainers for PE.

314	hat	/hæt/	mũ	She wore a hat to protect herself from the sun.
315	cap	/kæp/	mũ lưỡi trai	He put on a baseball cap.
316	scarf	/ska:f/	khăn quàng	This scarf keeps my neck warm.
317	glove	/glʌv/	găng tay	I lost one glove on the bus.
318	belt	/belt/	thắt lưng	He is wearing a brown leather belt.
319	tie	/tai/	cà vạt	My uncle wore a tie to work.
320	uniform	/'ju:nɪfɔ:m/	đồng phục	Students must wear school uniform.
321	pocket	/'pɒkɪt/	túi áo, túi quần	My keys are in my jacket pocket.
322	bag	/bæg/	túi	She carried her books in a large bag.
323	backpack	/'bækpæk/	ba lô; ba lô du lịch	My backpack is under the desk.
324	handbag	/'hændbæg/	túi xách	Her phone is in her handbag.
325	wallet	/'wɒlɪt/	ví	I keep some money in my wallet.
326	umbrella	/ʌm 'brelə/	ô, dù	Take an umbrella because it is raining.
327	glasses	/'glæsɪz/	kính mắt	I need my glasses to read small text.
328	sunglasses	/'sʌŋglæsɪz/	kính râm	He wore sunglasses at the beach.
329	necklace	/'nekləs/	dây chuyền	She wore a silver necklace.
330	bracelet	/'breɪslɪt/	vòng tay	My friend made this bracelet for me.
331	ring	/rɪŋ/	nhẫn	There is a small ring in the box.
332	fashion	/'fæʃən/	thời trang	She enjoys reading about fashion.
333	size	/saɪz/	kích cỡ	Do you have this shirt in a larger size?
334	fit	/fɪt/	vừa vặn; khỏe mạnh	These shoes fit me perfectly.

335	wear	/weə/	mặc, đeo	I usually wear comfortable clothes to school.
336	put on	/ˌpʊt ˈɒn/	mặc vào, đeo vào	Put on your coat before you go outside.
337	take off	/ˌteɪk ˈɒf/	cởi ra	Please take off your shoes at the door.
338	try on	/ˌtraɪ ˈɒn/	thử quần áo; thử đồ	Can I try on this jacket?
339	casual	/ˈkæʒu.əl/	thường ngày, giản dị	We can wear casual clothes on Friday.

8. Mua sắm & tiền bạc

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
340	shop	/ʃɒp/	cửa hàng, mua sắm	I stopped at the shop to buy some milk.
341	store	/stɔː/	cửa hàng	This store sells sports equipment.
342	shopping	/ˈʃɒpɪŋ/	việc mua sắm	We went shopping after lunch.
343	customer	/ˈkʌstəmə/	khách hàng	The customer asked for a different size.
344	shop assistant	/ʃɒp əˈsɪstənt/	nhân viên bán hàng	The shop assistant helped me find a jacket.
345	market	/ˈmɑːkɪt/	chợ	We bought fresh fruit at the market.
346	supermarket	/ˈsuːpəˌmɑːkɪt/	siêu thị	The supermarket stays open until ten.
347	shopping centre	/ˈʃɒpɪŋ ˈsentə/	trung tâm mua sắm	There is a cinema in the shopping centre.
348	price	/praɪs/	giá	The price of the ticket is ten dollars.
349	cost	/kɒst/	giá, chi phí	The total cost was lower than I expected.
350	money	/ˈmʌni/	tiền	I am saving money for a new bicycle.
351	cash	/kæʃ/	tiền mặt	Do you want to pay by cash or card?
352	coin	/kɔɪn/	đồng xu	I found a coin in my pocket.
353	banknote	/ˈbæŋknəʊt/	tiền giấy	He paid with a twenty-dollar note.
354	card	/kɑːd/	thẻ	Can I pay by card?
355	credit card	/ˌkredɪt ˈkɑːd/	thẻ tín dụng	My parents paid by credit card.
356	receipt	/rɪˈsiːt/	hóa đơn mua hàng	Keep the receipt in case you return the item.
357	change	/tʃeɪndʒ/	tiền thừa	Here is your change.
358	sale	/seɪl/	đợt giảm giá	I bought these shoes in the sale.

359	discount	<i>/ˈdɪskaʊnt/</i>	giảm giá	Students get a ten percent discount.
360	cheap	<i>/tʃi:p/</i>	rẻ, rẻ tiền	This café is good and cheap.
361	expensive	<i>/ekˈspensɪv/</i>	đắt	That phone is too expensive for me.
362	free	<i>/fri:/</i>	miễn phí	Children under five can enter for free.
363	buy	<i>/baɪ/</i>	mua	I need to buy a new notebook.
364	sell	<i>/sel/</i>	bán	They sell fresh bread here.
365	pay	<i>/peɪ/</i>	trả tiền	Where can I pay for these books?
366	spend	<i>/spend/</i>	tiêu, dành	I do not want to spend too much money.
367	save	<i>/serv/</i>	tiết kiệm	I save a little money every week.
368	order	<i>/ˈɔ:də/</i>	đặt hàng	We ordered the tickets online.
369	choose	<i>/tʃu:z/</i>	chọn	You can choose any colour you like.
370	return	<i>/rɪˈtɜ:n/</i>	trả lại	Can I return this shirt if it does not fit?
371	exchange	<i>/eksˈtʃeɪndʒ/</i>	đổi hàng	I would like to exchange this for a larger size.
372	open	<i>/ˈəʊpən/</i>	mở cửa	The bookshop is open until eight.
373	closed	<i>/kləʊzd/</i>	đóng cửa	The market is closed on Mondays.
374	queue	<i>/kju:/</i>	hàng người xếp hàng	We waited in a long queue.
375	basket	<i>/ˈbæskɪt/</i>	giỏ mua hàng	Put the vegetables in the basket.
376	trolley	<i>/ˈtrɒli/</i>	xe đẩy mua hàng	We filled the trolley with food.
377	product	<i>/ˈprɒdʌkt/</i>	sản phẩm	This shop sells local products.
378	item	<i>/ˈaɪtəm/</i>	món hàng	Each item has a price label.
379	brand	<i>/brænd/</i>	nhãn hiệu	I do not mind which brand we buy.

380	available	<i>/ə'veɪləbəl/</i>	có sẵn	This size is not available today.
381	book online	<i>/ˌbʊk 'ɒnlain/</i>	đặt trực tuyến	You can book online and pay later.
382	out of stock	<i>/ˌaʊtəv 'stɒk/</i>	hết hàng	The blue backpack is out of stock.
383	refund	<i>/rɪ'fʌnd/</i>	hoàn tiền	The shop gave me a full refund.
384	bargain	<i>/'bɑːɡɪn/</i>	món hời	This jacket was a real bargain.

9. Sở thích & giải trí

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
385	hobby	/ˈhɒbi/	sở thích	Photography is my favourite hobby.
386	free time	/ˈfriː ˈtaɪm/	thời gian rảnh	I read comics in my free time.
387	fun	/fʌn/	niềm vui, vui vẻ	The school trip was great fun.
388	game	/geɪm/	trò chơi	We played a board game after dinner.
389	board game	/ˌbɔːd ˈgeɪm/	trò chơi bàn cờ	Chess is a popular board game.
390	computer game	/kəmˌpjʊːtə ˈgeɪm/	trò chơi máy tính	He plays computer games on weekends.
391	video game	/ˌvɪdɪəʊ ˈgeɪm/	trò chơi điện tử	This video game is easy to learn.
392	song	/sɒŋ/	bài hát	This is my favourite song.
393	band	/bænd/	ban nhạc	The band is playing at the school festival.
394	concert	/ˈkɒnsət/	buổi hòa nhạc	We went to a concert on Saturday.
395	instrument	/ˈɪnstrəmənt/	nhạc cụ	Can you play a musical instrument?
396	guitar	/ɡɪˈtɑː/	đàn ghi-ta	My brother is learning the guitar.
397	piano	/piˈænəʊ/	đàn piano	She practises the piano every evening.
398	film	/fɪlm/	phim	We watched a funny film last night.
399	movie	/ˈmuːvi/	phim	That movie was exciting from start to finish.
400	cinema	/ˈsɪnəmə/	rạp chiếu phim	Let's meet outside the cinema.
401	television	/ˈtelɪˌvɪʒən/	truyền hình	There is a sports programme on television tonight.
402	TV programme	/ˌtiːˌviː ˈprəʊɡræm/	chương trình truyền hình	My favourite TV programme starts at eight.
403	series	/ˈsiəriːz/	phim bộ, chuỗi chương trình	We watched the first episode of the series.

404	cartoon	/kɑ:ˈtu:n/	phim hoạt hình	The children laughed at the cartoon.
405	story	/ˈstɔ:ri/	câu chuyện	Grandpa told us a funny story.
406	novel	/ˈnɒvəl/	tiểu thuyết	She is reading a short novel in English.
407	comic	/ˈkɒmɪk/	truyện tranh	I borrowed a comic from my friend.
408	magazine	/ˌmæɡəˈzi:n/	tạp chí	He reads a football magazine every month.
409	newspaper	/ˈnju:zpeɪpə/	báo	Dad reads the newspaper at breakfast.
410	photograph	/ˈfəʊtəˌɡræf/	bức ảnh	This photograph was taken at the beach.
411	photography	/fəˈtɒɡrəfi/	nhiếp ảnh	She is interested in photography.
412	camera	/ˈkæmrə/	máy ảnh	I took my camera on the trip.
413	drawing	/ˈdrɔ:ɪŋ/	việc vẽ	Drawing helps me relax after school.
414	painting	/ˈpeɪntɪŋ/	việc vẽ tranh, bức tranh	Her painting won a school prize.
415	collect	/kəˈlekt/	sưu tầm	I collect postcards from different countries.
416	collection	/kəˈlekfən/	bộ sưu tập	He showed me his stamp collection.
417	dance	/dæns/	nhảy, múa; điệu nhảy, điệu múa	We learned a new dance at the festival.
418	sing	/sɪŋ/	hát	My friends like to sing together.
419	play an instrument	/ˌpleɪ ən ˈɪnstrəmənt/	chơi nhạc cụ	She can play an instrument very well.
420	watch a film	/ˌwɒtʃ ə ˈfɪlm/	xem phim	We watched a film at home last night.
421	read for pleasure	/ˌri:d fɔ: ˈpleʒə/	đọc sách để giải trí	I often read for pleasure before bed.
422	go out	/ˌɡəʊ ˈaʊt/	đi ra ngoài; đi chơi	We sometimes go out on Saturday evening.

423	stay in	/,steɪ 'ɪn/	ở nhà	It was raining, so we stayed in.
424	relax	/rɪ 'læks/	thư giãn	I listen to quiet music to relax.
425	enjoy	/en 'dʒɔɪ/	thích, tận hưởng	I enjoy spending time with my friends.
426	prefer	/prɪ 'fɜː/	thích hơn	I prefer reading to watching TV.
427	interested in	/,ɪntrestɪd 'ɪn/	quan tâm, hứng thú với	She is interested in art and design.
428	boring	/'bɔːrɪŋ/	nhàm chán	The first part of the film was boring.
429	exciting	/ek 'saɪtɪŋ/	hấp dẫn, thú vị	The football match was really exciting.
430	entertaining	/,entə 'teɪnɪŋ/	mang tính giải trí	The show was simple but entertaining.
431	creative	/kriː 'eɪtɪv/	sáng tạo	She has a creative way of solving problems.
432	performance	/pə 'fɔːməns/	buổi biểu diễn	The school performance starts at seven.

10. Thể thao & vận động

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
433	sport	/spɔ:t/	thể thao	Sport is an important part of our school day.
434	football	/'fʊtbɔ:l/	bóng đá	We play football after school on Fridays.
435	basketball	/'bæskɪt, bɔ:l/	bóng rổ	My sister joined the basketball team.
436	volleyball	/'vɒlɪ, bɔ:l/	bóng chuyền	They play volleyball on the beach.
437	tennis	/'tenɪs/	quần vợt	I have a tennis lesson every Saturday.
438	badminton	/'bædmɪntən/	cầu lông	Badminton is popular at our school.
439	table tennis	/.teɪbəl 'tenɪs/	bóng bàn	We played table tennis during the break.
440	swimming	/'swɪmɪŋ/	bơi lội	Swimming is good exercise for the whole body.
441	cycling	/'saɪklɪŋ/	đạp xe	We went cycling around the lake.
442	running	/'rʌnɪŋ/	chạy bộ	Running helps me keep fit.
443	walking	/'wɔ:kɪŋ/	đi bộ	Walking to school gives me some exercise.
444	gym	/dʒɪm/	phòng tập thể dục	My brother goes to the gym twice a week.
445	pool	/pu:l/	hồ bơi	The hotel has an outdoor swimming pool.
446	stadium	/'steɪdiəm/	sân vận động	Thousands of fans filled the stadium.
447	court	/kɔ:t/	sân thi đấu	The tennis court is behind the sports hall.
448	field	/fi:ld/	sân, cánh đồng	The players ran onto the football field.
449	match	/mætʃ/	trận đấu	Our team won the match two to one.
450	competition	/.kəmpe'tɪʃən/	cuộc thi	She entered a swimming competition.

451	race	/reis/	cuộc đua	He finished second in the school race.
452	player	/ˈpleɪə/	người chơi, cầu thủ	She is the youngest player on the team.
453	coach	/kəʊtʃ/	huấn luyện viên	The coach showed us a new exercise.
454	captain	/ˈkæptɪn/	đội trưởng	Our captain scored the winning goal.
455	fan	/fæn/	người hâm mộ	He is a big fan of basketball.
456	ball	/bɔ:l/	quả bóng	Kick the ball towards the goal.
457	racket	/ˈrækt/	vợt	I need a new tennis racket.
458	bat	/bæt/	gậy đánh bóng	He held the bat with both hands.
459	goal	/gəʊl/	bàn thắng, mục tiêu	She scored a goal in the second half.
460	point	/pɔɪnt/	điểm	Our team needs one more point to win.
461	win	/wɪn/	thắng	We hope to win the final match.
462	lose	/lu:z/	thua, mất	Nobody likes to lose an important game.
463	score	/skɔ:/	ghi điểm, tỷ số	What was the final score?
464	train	/treɪn/	luyện tập; tàu hỏa	The team trains every Tuesday evening.
465	training	/ˈtreɪnɪŋ/	việc luyện tập	Football training starts at four.
466	practice	/ˈpræktɪs/	buổi luyện tập	We have a practice session after class.
467	strong	/strɒŋ/	mạnh	Swimming makes your arms strong.
468	active	/ˈæktɪv/	năng động	Try to stay active during the school holidays.
469	warm up	/ˌwɔ:m ˈʌp/	khởi động	Always warm up before you start running.
470	cool down	/ˌku:l ˈdaʊn/	thả lỏng sau khi tập	Walk slowly to cool down after exercise.
471	join a team	/ˌdʒɔɪn ə ˈti:m/	tham gia một đội	I want to join a team this term.

472	take part in	/,teɪk ˌpɑːt 'ɪn/	tham gia	More than fifty students took part in the race.
473	break a record	/,breɪk ə 'rekɔːd/	phá kỷ lục	She hopes to break a school record one day.
474	keep fit	/,kiːp 'fɪt/	giữ dáng, giữ khỏe	I swim twice a week to keep fit.
475	work out	/wɜːk 'aʊt/	tập luyện	My brother works out at the gym.
476	outdoor activity	/aʊtˌdɔːr æk'tɪvɪti/	hoạt động ngoài trời	Hiking is my favourite outdoor activity.

11. Sức khỏe & cơ thể

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
477	health	/helθ/	sức khỏe	Good sleep is important for your health.
478	healthy	/'helθi/	khỏe mạnh, lành mạnh	A healthy breakfast gives you energy.
479	body	/'bɒdi/	cơ thể	Exercise is good for your body.
480	head	/hed/	đầu	He wore a cap on his head.
481	face	/feɪs/	khuôn mặt	Wash your face with clean water.
482	hair	/heə/	tóc	She has long dark hair.
483	eye	/aɪ/	mắt	My eyes feel tired after using the computer.
484	ear	/'iə/	tai	The doctor looked at my ear.
485	nose	/nəʊz/	mũi	My nose feels cold in winter.
486	mouth	/maʊθ/	miệng	Open your mouth, please.
487	tooth	/tu:θ/	răng	I have a loose tooth.
488	teeth	/ti:θ/	răng số nhiều	Brush your teeth twice a day.
489	neck	/nek/	cổ	My neck hurts after sitting too long.
490	shoulder	/'ʃəʊldə/	vai	She carried the bag on her shoulder.
491	arm	/a:m/	cánh tay	He hurt his arm during the match.
492	hand	/hænd/	bàn tay	Wash your hands before eating.
493	finger	/'fɪŋɡə/	ngón tay	I cut my finger while cooking.
494	leg	/leg/	chân	My legs were tired after the walk.
495	knee	/ni:/	đầu gối	He fell and hurt his knee.
496	foot	/fʊt/	bàn chân	My left foot hurts when I walk.
497	feet	/fi:t/	bàn chân số nhiều	My feet are cold.
498	toe	/təʊ/	ngón chân	I hit my toe on the chair.

499	back	/bæk/	lưng	My back hurts after carrying that heavy bag.
500	stomach	/ˈstʌmək/	dạ dày, bụng	My stomach feels better now.
501	heart	/hɑ:t/	tim	Running makes your heart beat faster.
502	doctor	/ˈdɒktə/	bác sĩ	The doctor told me to rest.
503	nurse	/nɜ:s/	y tá, điều dưỡng	A nurse checked my temperature.
504	dentist	/ˈdentɪst/	nha sĩ	I have an appointment with the dentist.
505	hospital	/ˈhɒspɪtəl/	bệnh viện	He was taken to hospital after the accident.
506	medicine	/ˈmedsən/	thuốc	Take this medicine after meals.
507	appointment	/əˈpɔɪntmənt/	cuộc hẹn	I have a doctor's appointment at three.
508	pain	/peɪn/	con đau	The pain in my leg is getting better.
509	headache	/ˈhedeɪk/	đau đầu	I have a headache, so I need to rest.
510	toothache	/ˈtu:θeɪk/	đau răng	She went to the dentist because of a toothache.
511	stomach ache	/ˌstʌmək ˈeɪk/	đau bụng	I stayed home with a stomach ache.
512	cold	/kəʊld/	cảm lạnh	I have a bad cold and a sore throat.
513	cough	/kɒf/	ho	His cough is much better today.
514	fever	/ˈfi:və/	sốt	She has a fever and needs to stay in bed.
515	ill	/ɪl/	ốm	He was too ill to go to school.
516	sick	/sɪk/	ốm, buồn nôn	I felt sick after the long bus journey.
517	tired	/ˈtaɪəd/	mệt	I am tired because I went to bed late.
518	rest	/rest/	nghỉ ngơi	You should get some rest this afternoon.

519	sleep	/sli:p/	giấc ngủ, ngủ	Teenagers need enough sleep every night.
520	hurt	/hɜ:t/	đau, làm đau	My ankle hurts when I run.
521	feel better	/fi:l 'betə/	cảm thấy khỏe hơn	I feel better after a good night's sleep.
522	get well	/get 'wel/	khỏe lại	I hope you get well soon.
523	take medicine	/,teɪk 'medsən/	uống thuốc	Remember to take your medicine after breakfast.
524	see a doctor	/,si: ə 'dɒktə/	đi khám bác sĩ	You should see a doctor if the pain continues.
525	balanced diet	/,bælənst 'daɪət/	chế độ ăn cân bằng	A balanced diet includes different kinds of food.

12. Du lịch & kỳ nghỉ

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
526	travel	<i>/ˈtrævəl/</i>	du lịch, đi lại	I love to travel during the school holidays.
527	trip	<i>/trɪp/</i>	chuyến đi	Our class went on a trip to the museum.
528	journey	<i>/ˈdʒɜːni/</i>	hành trình	The train journey took three hours.
529	vacation	<i>/veɪˈkeɪʃən/</i>	kỳ nghỉ	They are planning a summer vacation.
530	tour	<i>/tʊə/</i>	chuyến tham quan	We joined a city tour in the morning.
531	tourist	<i>/ˈtʊərɪst/</i>	khách du lịch	Many tourists visit the old town.
532	tour guide	<i>/ˌtʊəˈgaɪd/</i>	hướng dẫn viên du lịch	Our tour guide spoke excellent English.
533	hotel	<i>/həʊˈtel/</i>	khách sạn	We stayed at a small hotel near the beach.
534	hostel	<i>/ˈhɒstəl/</i>	nhà nghỉ giá rẻ	The hostel has rooms for young travellers.
535	guesthouse	<i>/ˈgesthaʊs/</i>	nhà khách	We booked a friendly family guesthouse.
536	campsite	<i>/ˈkæmpsait/</i>	khu cắm trại	The campsite is beside a lake.
537	tent	<i>/tent/</i>	lều	We slept in a tent for two nights.
538	room reservation	<i>/ˌruːmˌrezəˈveɪʃən/</i>	đặt phòng	I made a room reservation online.
539	booking	<i>/ˈbʊkɪŋ/</i>	việc đặt chỗ	I received an email confirming our booking.
540	passport	<i>/ˈpæspɔːt/</i>	hộ chiếu	Do not forget your passport at the airport.
541	visa	<i>/ˈviːzə/</i>	thị thực	Some travellers need a visa before the trip.
542	luggage	<i>/ˈlʌɡɪdʒ/</i>	hành lý	Our luggage was already on the bus.
543	suitcase	<i>/ˈsuːtkeɪs/</i>	vali	I packed my clothes into a suitcase.

544	map	/mæp/	bản đồ	We used a map to find the museum.
545	guidebook	/'gaɪdbʊk/	sách hướng dẫn du lịch	The guidebook has information about local restaurants.
546	beach	/bi:tʃ/	bãi biển	We spent the afternoon on the beach.
547	sea	/si:/	biển	Our hotel room had a view of the sea.
548	island	/'aɪlənd/	đảo	They took a boat to a small island.
549	mountain	/'maʊntɪn/	núi	We walked up the mountain before lunch.
550	countryside	/'kʌntri,said/	vùng nông thôn	The countryside is quiet and green.
551	village	/'vɪlɪdʒ/	làng	We stayed in a village near the river.
552	city	/'sɪti/	thành phố	Ho Chi Minh City is busy and lively.
553	capital	/'kæpɪtəl/	thủ đô	We visited the capital for three days.
554	abroad	/ə'brɔ:d/	ở nước ngoài	She wants to study abroad in the future.
555	foreign	/'fɒrən/	nước ngoài, xa lạ	I enjoy trying foreign food when I travel.
556	local	/'ləʊkəl/	địa phương	We bought fruit at a local market.
557	stay	/steɪ/	ở lại	We stayed with relatives for a week.
558	book a room	/,bʊk ə 'ru:m/	đặt phòng	You should book a room before the holiday season.
559	pack	/pæk/	đóng gói, xếp đồ	I packed my bag the night before the trip.
560	unpack	/ʌn 'pæk/	dỡ hành lý; lấy đồ ra khỏi vali hoặc túi	We unpacked as soon as we reached the hotel.
561	arrive	/ə'raɪv/	đến	We arrived at the airport early.

562	leave	/li:v/	rời đi	The tour bus leaves at eight thirty.
563	depart	/di'pa:t/	khởi hành	Our flight departs at six in the morning.
564	return home	/ri,tʒ:n 'həʊm/	trở về nhà	We returned home on Sunday evening.
565	explore	/ek'splɔ:/	khám phá	We spent the day exploring the old town.
566	sightseeing	/'saɪtsi:ɪŋ/	tham quan ngắm cảnh	We went sightseeing after breakfast.
567	take photos	/,teɪk 'fəʊtəʊz/	chụp ảnh	I took lots of photos on the island.
568	go camping	/,gəʊ 'kæmpɪŋ/	đi cắm trại	Our family goes camping every summer.
569	go hiking	/,gəʊ 'haɪkɪŋ/	đi bộ đường dài	We went hiking in the mountains.
570	have a good time	/hæv ə ,ɡʊd 'taɪm/	có khoảng thời gian vui vẻ	We had a good time at the beach.
571	travel agency	/,trævəl 'eɪdʒənsi/	công ty du lịch	The travel agency helped us plan the tour.
572	tourist information centre	/,tʊərɪst ,ɪnfə'meɪʃən 'sentə/	trung tâm thông tin du lịch	Ask at the tourist information centre for a city map.
573	destination	/,destɪ 'neɪʃən/	điểm đến	Da Lat is a popular holiday destination.
574	view	/vju:/	quang cảnh	The view from the mountain was beautiful.
575	souvenir	/,su:və 'niə/	quà lưu niệm	I bought a small souvenir for my friend.
576	adventure	/əd'ventʃə/	chuyến phiêu lưu	The boat trip was a real adventure.
577	traveller	/'trævələ/	người đi du lịch	Every traveller should carry a copy of their passport.

13. Phương tiện & chỉ đường

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
578	transport	<i>/'trænsɒ:t/</i>	phương tiện giao thông	Public transport is convenient in the city centre.
579	bus	<i>/bʌs/</i>	xe buýt	I take the bus to school every morning.
580	long-distance coach	<i>/,lɒŋ,dɪstəns 'kəʊtʃ/</i>	xe khách đường dài	We travelled to the city by coach.
581	tram	<i>/træm/</i>	tàu điện	We took a tram across the city.
582	underground	<i>/,ʌndə 'graʊnd/</i>	tàu điện ngầm	The underground is faster during rush hour.
583	metro	<i>/'metrəʊ/</i>	tàu điện đô thị	We used the metro to reach the stadium.
584	taxi	<i>/'tæksi/</i>	taxi	We took a taxi from the airport.
585	car	<i>/kɑ:/</i>	xe hơi	My family travelled by car.
586	motorbike	<i>/'məʊtə,bɑ:k/</i>	xe máy	He rides a motorbike to work.
587	bicycle	<i>/'baɪsɪkəl/</i>	xe đạp	I keep my bicycle in the garage.
588	bike	<i>/baɪk/</i>	xe đạp	She goes to school by bike.
589	plane	<i>/pleɪn/</i>	máy bay	The plane landed safely at noon.
590	airplane	<i>/'eəpleɪn/</i>	máy bay	Our airplane was delayed by bad weather.
591	boat	<i>/bəʊt/</i>	thuyền	We crossed the river by boat.
592	ship	<i>/ʃɪp/</i>	tàu thủy	The ship left the port in the evening.
593	station	<i>/'steɪʃən/</i>	nhà ga, trạm	Meet me outside the train station.
594	bus stop	<i>/,bʌs 'stɒp/</i>	trạm xe buýt	The bus stop is opposite the bank.
595	airport	<i>/'eəpɔ:t/</i>	sân bay	We arrived at the airport two hours early.
596	platform	<i>/'plætfɔ:m/</i>	sân ga	The train leaves from platform six.

597	road	/rəʊd/	đường	This road is very busy in the morning.
598	street	/stri:t/	phố, đường	There is a café at the end of the street.
599	bridge	/brɪdʒ/	cầu	We walked across the bridge.
600	traffic	/'træfɪk/	giao thông	There was heavy traffic after school.
601	traffic light	/,træfɪk 'laɪt/	đèn giao thông	Turn left at the traffic lights.
602	crossing	/'krɒsɪŋ/	chỗ qua đường	Use the pedestrian crossing to cross the road.
603	corner	/'kɔ:nə/	góc đường	The pharmacy is on the corner.
604	direction	/daɪ'rekʃən/	phương hướng, chỉ dẫn	Can you give me directions to the museum?
605	left	/left/	trái	Turn left after the supermarket.
606	right	/raɪt/	phải; đúng	The bank is on your right.
607	straight	/streɪt/	thẳng	Go straight for about two hundred metres.
608	north	/nɔ:θ/	phía bắc	The town is north of the lake.
609	south	/saʊθ/	phía nam	They drove south for three hours.
610	east	/i:st/	phía đông	The sun rises in the east.
611	west	/west/	phía tây	The beach is west of the city.
612	near	/'niə/	gần	Our school is near the library.
613	far	/fɑ:/	xa	The station is not far from here.
614	opposite	/'ɒpə,zɪt/	đối diện	The café is opposite the cinema.
615	between	/bi'twi:n/	ở giữa	The bank is between the hotel and the shop.
616	behind	/bi'hænd/	phía sau	There is a car park behind the building.
617	in front of	/ɪn 'frʌnt ɒv/	phía trước	Wait in front of the main entrance.

618	next to	<i>/ˈnekst tuː/</i>	kế bên	The bookshop is next to the post office.
619	get on	<i>/get ˈɒn/</i>	lên phương tiện	We got on the bus near school.
620	get off	<i>/get ˈɒf/</i>	xuống phương tiện	Get off at the next stop.
621	catch a bus	<i>/ˌkætʃ ə ˈbʌs/</i>	đón xe buýt	I catch a bus at seven fifteen.
622	miss a train	<i>/ˌmɪs ə ˈtreɪn/</i>	lỡ tàu	We left late and missed the train.
623	drive	<i>/draɪv/</i>	lái xe	My dad drives carefully in heavy traffic.
624	ride	<i>/raɪd/</i>	đi, cưỡi	I ride my bike to the park.
625	cross	<i>/krɒs/</i>	băng qua	Cross the road at the traffic lights.
626	turn	<i>/tɜːn/</i>	quẹo, rẽ	Turn right at the second street.

14. Địa điểm & dịch vụ

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
627	place	/pleɪs/	nơi chốn	This is a good place to meet friends.
628	town	/taʊn/	thị trấn	My grandparents live in a small town.
629	city centre	/ˌsɪti ˈsentə/	trung tâm thành phố	The museum is in the city centre.
630	building	/ˈbɪldɪŋ/	tòa nhà	That tall building is a hotel.
631	library	/ˈlaɪbrəri/	thư viện	I borrowed two books from the library.
632	museum	/mjuːˈziəm/	bảo tàng	The museum has a new science exhibition.
633	theatre	/ˈθiətə/	nhà hát	We saw a play at the theatre.
634	park	/paːk/	công viên	Children are playing in the park.
635	playground	/ˈpleɪgraʊnd/	sân chơi	The playground is behind the school.
636	bank	/bæŋk/	ngân hàng	The bank closes at four thirty.
637	post office	/ˌpəʊst ˈɒfɪs/	bưu điện	I went to the post office to send a parcel.
638	police station	/pəˈliːs ˈsteɪʃən/	đồn cảnh sát	The police station is next to the hospital.
639	fire station	/ˌfaɪə ˈsteɪʃən/	trạm cứu hỏa	The fire station is at the end of this road.
640	pharmacy	/ˈfɑːməsi/	nhà thuốc	You can buy medicine at the pharmacy.
641	clinic	/ˈklɪnɪk/	phòng khám	The clinic opens at eight in the morning.
642	restaurant	/ˈrestərɒnt/	nhà hàng	We booked a table at an Italian restaurant.
643	café	/kæˈfeɪ/	quán cà phê	Let's meet at the café near school.
644	canteen	/kænˈtiːn/	căng tin	Students have lunch in the canteen.

645	bakery	<i>/ˈbeɪkəri/</i>	tiệm bánh	The bakery sells fresh bread every morning.
646	bookshop	<i>/ˈbʊkʃɒp/</i>	hiệu sách	I found the dictionary in a small bookshop.
647	department store	<i>/dɪˌpɑːtmənt ˈstɔː/</i>	cửa hàng bách hóa	The department store has five floors.
648	hairstylist's	<i>/ˈheədrɪst/</i>	tiệm làm tóc	My mum went to the hairstylist's yesterday.
649	garage	<i>/ˈɡærɪdʒ/</i>	ga-ra, tiệm sửa xe	The car is at the garage for repairs.
650	petrol station	<i>/ˌpetrəl ˈsteɪʃən/</i>	trạm xăng	We stopped at a petrol station on the way.
651	car park	<i>/ˌkɑː ˈpɑːk/</i>	bãi đỗ xe	There is a free car park behind the hotel.
652	entrance	<i>/ˈentrəns/</i>	lối vào	Meet me at the main entrance.
653	exit	<i>/ˈegzɪt/</i>	lối ra	The exit is on the left.
654	lift	<i>/lɪft/</i>	thang máy	Take the lift to the fourth floor.
655	elevator	<i>/ˈelɪˌveɪtə/</i>	thang máy	The elevator is beside the stairs.
656	escalator	<i>/ˈeskəˌleɪtə/</i>	thang cuốn	We went up to the second floor by escalator.
657	toilet	<i>/ˈtɔɪlɪt/</i>	nhà vệ sinh	Excuse me, where is the toilet?
658	reception	<i>/rɪˈsepʃən/</i>	quầy lễ tân	Please leave your key at reception.
659	information desk	<i>/ˌɪnfəˌmeɪʃən ˈdesk/</i>	quầy thông tin	Ask at the information desk for a map.
660	service	<i>/ˈsɜːvɪs/</i>	dịch vụ	The hotel offers a free bus service.
661	public	<i>/ˈpʌblɪk/</i>	công cộng	This is a public swimming pool.
662	private	<i>/ˈpraɪvət/</i>	riêng tư, tư nhân	The garden is private, so visitors cannot enter.
663	centre	<i>/ˈsentə/</i>	trung tâm	The sports centre opens at seven.

664	sports hall	/ˌspɔːts ˈhɔːl/	nhà thi đấu	Basketball practice is in the sports hall.
665	community centre	/kəˌmjuːnɪti ˈsentə/	trung tâm cộng đồng	The class meets at the community centre.
666	police	/pə ˈliːs/	cảnh sát	The police helped us find the lost bag.
667	firefighter	/ˈfaɪəfaɪtə/	lính cứu hỏa	The firefighter spoke to the children about safety.
668	by post	/baɪ ˈpəʊst/	qua đường bưu điện; bằng đường bưu điện	I sent the letter by post.
669	parcel	/ˈpɑːsəl/	bưu kiện	A parcel arrived for you this morning.
670	letter	/ˈletə/	thư	I wrote a letter to my penfriend.
671	stamp	/stæmp/	tem thư	You need a stamp for this envelope.
672	envelope	/ˈenvəˌləʊp/	phong bì	Write the address on the envelope.
673	queue up	/ˌkjuː ˈʌp/	xếp hàng	We had to queue up for tickets.
674	opening hours	/ˌəʊpənɪŋ ˈaʊəz/	giờ mở cửa	Check the opening hours before you visit.
675	closed for lunch	/ˌkləʊzd fɔː ˈlʌntʃ/	đồ thất lạc; quầy hoặc phòng phụ trách đồ thất lạc	The office is closed for lunch from twelve to one.
676	lost property	/ˌlɒst ˈprɒpəti/	đồ thất lạc	Ask at lost property if you cannot find your bag.

15. Thiên nhiên & môi trường

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
677	nature	/ˈneɪtʃə/	thiên nhiên	We spent the day enjoying nature.
678	environment	/enˈvaɪrənmənt/	môi trường	We should all help protect the environment.
679	world	/wɜːld/	thế giới	The internet connects people around the world.
680	land	/lənd/	đất liền, đất	The plane flew over mountains and open land.
681	ground	/graʊnd/	mặt đất	The ground was wet after the rain.
682	river	/ˈrɪvə/	sông	A small river runs through the village.
683	lake	/leɪk/	hồ	We walked around the lake after lunch.
684	forest	/ˈfɒrɪst/	rừng	Many animals live in the forest.
685	wood / woods	/wʊd/; /wʊdz/	gỗ; rừng nhỏ, khu rừng	We walked through the woods for an hour.
686	hill	/hɪl/	đồi	There is a beautiful view from the hill.
687	valley	/ˈvæli/	thung lũng	The village lies in a green valley.
688	farm	/fɑːm/	nông trại	We visited a farm during the school trip.
689	farmer	/ˈfɑːmə/	nông dân	The farmer showed us how vegetables grow.
690	path	/pæθ/	đường mòn	Stay on the path while walking in the forest.
691	rock	/rɒk/	đá	We sat on a large rock by the river.
692	sand	/sænd/	cát	The children played in the sand.
693	coast	/kəʊst/	bờ biển	They drove along the coast for two hours.

694	waterfall	<i>/ˈwɔ:tə fɔ:l/</i>	thác nước	We took photos beside the waterfall.
695	ocean	<i>/ˈəʊʃən/</i>	đại dương	The island is in the middle of the ocean.
696	air	<i>/eə/</i>	không khí	Open the window to let in some fresh air.
697	clean air	<i>/ˌkli:n ˈeə/</i>	không khí sạch	Trees help keep the air clean.
698	pollution	<i>/pəˈlu:ʃən/</i>	ô nhiễm	Traffic can cause air pollution.
699	plastic	<i>/ˈplæstɪk/</i>	nhựa	Try to use less plastic every day.
700	rubbish	<i>/ˈrʌbɪʃ/</i>	rác	Please put your rubbish in the bin.
701	litter	<i>/ˈlɪtə/</i>	rác vứt bừa bãi	Do not leave litter on the beach.
702	bin	<i>/bɪn/</i>	thùng rác	There is a recycling bin near the gate.
703	recycle	<i>/rɪˈsaɪkəl/</i>	tái chế	We recycle paper, glass and cans at school.
704	reuse	<i>/ri:ˈju:z/</i>	tái sử dụng	You can reuse this bag many times.
705	reduce	<i>/rɪˈdju:s/</i>	giảm	We are trying to reduce the amount of waste.
706	waste	<i>/weɪst/</i>	rác thải, lãng phí	Do not waste water when brushing your teeth.
707	save water	<i>/ˌsɜ:v ˈwɔ:tə/</i>	tiết kiệm nước	Turn off the tap to save water.
708	save energy	<i>/ˌsɜ:v ˈenədʒi/</i>	tiết kiệm năng lượng	Switch off the lights to save energy.
709	protect	<i>/prəˈtekt/</i>	bảo vệ	We need to protect wild animals.
710	planet	<i>/ˈplænɪt/</i>	hành tinh	Earth is the planet we live on.
711	Earth	<i>/ɜ:θ/</i>	Trái Đất	The Earth moves around the Sun.
712	sun	<i>/sʌn/</i>	mặt trời	The sun was shining brightly.
713	moon	<i>/mu:n/</i>	mặt trăng	The moon looked very bright last night.
714	star	<i>/sta:/</i>	ngôi sao	We could see hundreds of stars.

715	sky	/skaɪ/	bầu trời	The sky turned dark before the storm.
716	natural	/'nætʃərəl/	tự nhiên	This juice contains natural ingredients.
717	wild	/waɪld/	hoang dã	We saw wild birds near the lake.
718	green space	/,ɡri:n 'speɪs/	không gian xanh	The city needs more green spaces.
719	climate	/'klaɪmət/	khí hậu	The climate here is warm for most of the year.
720	environmental	/enˌvaɪrən'mentəl/	thuộc môi trường	Our class is doing an environmental project.

16. Thời tiết & các mùa

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
721	weather	<i>/ˈweðə/</i>	thời tiết	The weather is warm and sunny today.
722	season	<i>/ˈsiːzən/</i>	mùa	Autumn is my favourite season.
723	spring	<i>/sprɪŋ/</i>	mùa xuân	Flowers begin to grow in spring.
724	summer	<i>/ˈsʌmə/</i>	mùa hè	We usually go to the beach in summer.
725	autumn	<i>/ˈɔːtəm/</i>	mùa thu	The leaves change colour in autumn.
726	fall	<i>/fɔːl/</i>	mùa thu	In American English, autumn is also called fall.
727	winter	<i>/ˈwɪntə/</i>	mùa đông	It can be very cold here in winter.
728	sunny	<i>/ˈsʌni/</i>	có nắng	It will be sunny tomorrow afternoon.
729	cloudy	<i>/ˈklaʊdi/</i>	nhiều mây	The sky is cloudy but it is not raining.
730	windy	<i>/ˈwɪndi/</i>	nhiều gió	It was too windy to use an umbrella.
731	rainy	<i>/ˈreɪni/</i>	có mưa	We stayed indoors on a rainy afternoon.
732	foggy	<i>/ˈfɒgi/</i>	có sương mù	Drive slowly when the road is foggy.
733	stormy	<i>/ˈstɔːmi/</i>	có bão	The sea is dangerous in stormy weather.
734	hot	<i>/hɒt/</i>	nóng	It gets very hot in the afternoon.
735	warm	<i>/wɔːm/</i>	ấm	The water is warm enough for swimming.
736	cool	<i>/kuːl/</i>	mát	The evening air feels cool.
737	dry	<i>/draɪ/</i>	khô	The weather is usually dry at this time of year.

738	wet	/wet/	ướt, có mưa	My shoes got wet in the rain.
739	rain	/rein/	mưa	Heavy rain started after lunch.
740	snow	/snəʊ/	tuyết	The children played in the snow.
741	wind	/wind/	gió	A strong wind blew my hat off.
742	cloud	/klaʊd/	mây	There are dark clouds over the hills.
743	storm	/stɔ:m/	con bão	The storm lasted most of the night.
744	thunder	/ˈθʌndə/	sấm	We heard loud thunder in the distance.
745	lightning	/ˈlaɪtnɪŋ/	chớp	A flash of lightning lit up the sky.
746	temperature	/ˈtemprɪtʃə/	nhiệt độ	The temperature reached thirty degrees.
747	degree	/diˈɡri:/	độ	It is twenty-five degrees outside.
748	forecast	/ˈfɔ:kæst/	dự báo	The weather forecast says it will rain.
749	below zero	/biˌləʊ ˈziərəʊ/	dưới 0 độ	The temperature fell below zero overnight.
750	weather report	/ˌweðə riˈpɔ:t/	bản tin thời tiết	I checked the weather report before our trip.
751	rain heavily	/ˌrein ˈhevili/	mưa lớn	It rained heavily for an hour.
752	clear sky	/ˌkliə ˈskaɪ/	trời quang	We had a clear sky all afternoon.
753	changeable weather	/ˌtʃeɪndʒəbəl ˈweðə/	thời tiết thay đổi thất thường	The weather is changeable in the mountains.
754	weather conditions	/ˌweðə kənˈdɪʃnz/	điều kiện thời tiết	The match was cancelled because of bad weather conditions.

17. Động vật & thực vật

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
755	animal	<i>/ˈæniməl/</i>	động vật	My favourite animal is the dolphin.
756	pet	<i>/pet/</i>	thú cưng	We have a small dog as a pet.
757	dog	<i>/dɒg/</i>	chó	The dog is sleeping under the table.
758	cat	<i>/kæt/</i>	mèo	Our cat likes sitting by the window.
759	bird	<i>/bɜːd/</i>	chim	A small bird landed on the wall.
760	rabbit	<i>/ˈræbɪt/</i>	thỏ	The rabbit is eating a carrot.
761	hamster	<i>/ˈhæmstə/</i>	chuột hamster	My friend has a hamster in a large cage.
762	horse	<i>/hɔːs/</i>	ngựa	She learned to ride a horse on holiday.
763	cow	<i>/kaʊ/</i>	bò	The cows are in the field.
764	sheep	<i>/ʃiːp/</i>	cừu	We saw a group of sheep on the hill.
765	goat	<i>/ɡəʊt/</i>	dê	The goat climbed onto a rock.
766	pig	<i>/pɪɡ/</i>	heo	The children fed the pigs at the farm.
767	duck	<i>/dʌk/</i>	vịt	Several ducks were swimming on the lake.
768	elephant	<i>/ˈelɪfənt/</i>	voi	The elephant used its trunk to pick up food.
769	lion	<i>/ˈlaɪən/</i>	sư tử	The lions were resting in the shade.
770	tiger	<i>/ˈtaɪɡə/</i>	hổ	We saw a tiger at the wildlife park.
771	monkey	<i>/ˈmʌŋki/</i>	khỉ	The monkey climbed the tree quickly.
772	bear	<i>/beə/</i>	gấu	The bear disappeared into the forest.
773	dolphin	<i>/ˈdɒlfɪn/</i>	cá heo	We watched dolphins from the boat.

774	whale	/weɪl/	cá voi	The whale came close to the surface.
775	shark	/ʃɑ:k/	cá mập	Some sharks can grow very large.
776	insect	/ˈɪnsekt/	côn trùng	This insect has bright green wings.
777	butterfly	/ˈbʌtəˌflaɪ/	bướm	A butterfly landed on the flower.
778	bee	/bi:/	ong	A bee was flying around the garden.
779	spider	/ˈspaɪdə/	nhện	There is a small spider in the corner.
780	plant	/plænt/	cây, thực vật	This plant needs plenty of sunlight.
781	tree	/tri:/	cây thân gỗ	We sat under a large tree.
782	flower	/ˈflaʊə/	hoa	These flowers smell wonderful.
783	grass	/græs/	cỏ	The children sat on the grass.
784	leaf	/li:f/	lá	A yellow leaf fell from the tree.
785	branch	/bræntʃ/	cành cây	A bird was sitting on a branch.
786	seed	/si:d/	hạt giống	Plant the seeds in wet soil.
787	grow	/grəʊ/	mọc, phát triển	These plants grow quickly in warm weather.
788	feed	/fi:d/	cho ăn	Please do not feed the animals.
789	wildlife	/ˈwaɪldlaɪf/	động vật hoang dã	The island is famous for its wildlife.
790	zoo	/zu:/	sở thú	We spent the morning at the zoo.
791	cage	/keɪdʒ/	lồng	The hamster has a large cage.
792	habitat	/ˈhæbɪˌtæt/	môi trường sống	Forests are an important habitat for many animals.

18. Công nghệ & giao tiếp

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
793	technology	/tek 'nɒlədʒi/	công nghệ	Technology helps us study in different ways.
794	computer	/kəm 'pjʊ:tə/	máy tính	I use a computer to do my homework.
795	laptop	/'læptɒp/	máy tính xách tay	She brings her laptop to class.
796	tablet	/'tæblət/	máy tính bảng	I read digital books on my tablet.
797	phone	/fəʊn/	điện thoại	My phone battery is nearly empty.
798	mobile phone	/,məʊbaɪl 'fəʊn/	điện thoại di động	Please switch off your mobile phone during the test.
799	smartphone	/'sma:tfəʊn/	điện thoại thông minh	He uses his smartphone to check the bus times.
800	screen	/skri:n/	màn hình	Do not sit too close to the screen.
801	keyboard	/'ki:bɔ:d/	bàn phím	The keyboard needs cleaning.
802	mouse	/maʊs/	chuột máy tính	Click the icon with the mouse.
803	printer	/'prɪntə/	máy in	The printer is out of paper.
804	internet	/'ɪntə,net/	Internet	I use the internet to find information.
805	website	/'websaɪt/	trang web	The school website has the new timetable.
806	web page	/,web 'peɪdʒ/	trang web	This web page has useful study tips.
807	online	/'ɒnlaɪn/	trực tuyến	Our class meets online on Fridays.
808	offline	/'ɒflaɪn/	ngoại tuyến	You can use this dictionary offline.
809	email	/'i:meɪl/	email, thư điện tử	I sent my teacher an email.
810	message	/'mesɪdʒ/	tin nhắn	Please leave me a message if I am busy.
811	text message	/,tekst 'mesɪdʒ/	tin nhắn văn bản	I received a text message from my cousin.

812	chat	/tʃæt/	trò chuyện; cuộc trò chuyện; trò chuyện trực tuyến	We had a short chat after class.
813	call	/kɔ:l/	cuộc gọi, gọi điện	I will call you when I get home.
814	video call	/ˌvɪdɪəʊ 'kɔ:l/	cuộc gọi video	We have a video call with our grandparents every Sunday.
815	password	/'pæsɜ:z:d/	mật khẩu	Never share your password with strangers.
816	username	/'ju:zə, neɪm/	tên người dùng	Enter your username and password.
817	file	/faɪl/	tệp tin	Save the file before you close the program.
818	folder	/'fəʊldə/	thư mục	Put the photos in a new folder.
819	document	/'dɒkjʊ:mənt/	tài liệu	I opened the document on my laptop.
820	photo	/'fəʊtəʊ/	ảnh	She posted a photo of the sunset.
821	video	/'vɪdɪəʊ/	video	We watched a short science video.
822	record	/rɪ 'kɔ:d/	ghi âm, ghi hình	We recorded our speaking practice.
823	recording	/rɪ 'kɔ:dɪŋ/	bản ghi âm	Listen to the recording twice.
824	download	/'daʊnləʊd/	tải xuống	You can download the worksheet from the website.
825	upload	/'ʌpləʊd/	tải lên	Please upload your homework before Friday.
826	click	/klɪk/	nhấp chuột	Click the button to continue.
827	link	/lɪŋk/	liên kết	I sent you a link to the video.
828	search	/sɜ:tʃ/	tìm kiếm	Search for the word in an online dictionary.
829	information	/ˌɪnfə 'meɪʃən/	thông tin	The website gives useful travel information.
830	news	/nju:z/	tin tức	I read the news on my phone.
831	social media	/ˌsəʊʃəl 'mi:di:ə/	mạng xã hội	Many teenagers use social media to keep in touch.

832	app	/æp/	ứng dụng	This app helps me practise vocabulary.
833	software	/'sɒftweə/	phần mềm	The school installed new learning software.
834	electric	/ɪ 'lektrɪk/	thuộc về điện; dùng hoặc chạy bằng điện	We use an electric fan in hot weather.
835	electricity	/ɪlek 'trɪsɪti/	điện	The lights went out because there was no electricity.
836	battery	/'bætəri/	pin	My phone battery lasts all day.
837	charger	/'tʃɑːdʒə/	bộ sạc	I left my charger at home.
838	connect	/kə 'nekt/	kết nối	Connect the laptop to the projector.
839	keep in touch	/,ki:p ɪn 'tʌtʃ/	giữ liên lạc	We use messages to keep in touch.
840	send an attachment	/,send ən ə 'tætʃmənt/	gửi tệp đính kèm	Please send the photo as an attachment.

19. Nghề nghiệp & công việc

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
841	job	/dʒɒb/	công việc	My brother has a part-time job at a café.
842	work	/wɜ:k/	công việc, làm việc	My parents both work in the city centre.
843	worker	/'wɜ:kə/	người lao động	The workers start at eight every morning.
844	office	/'ɒfɪs/	văn phòng	Her office is on the third floor.
845	company	/'kʌmpəni/	công ty	My aunt works for a technology company.
846	business	/'biznəs/	doanh nghiệp, kinh doanh	His family has a small food business.
847	boss	/bɒs/	sếp	My boss asked me to finish the report today.
848	manager	/'mænɪdʒə/	quản lý	The hotel manager was very helpful.
849	colleague	/'kɒli:g/	đồng nghiệp	She had lunch with a colleague.
850	engineer	/,endʒɪ'niə/	kỹ sư	My uncle is an engineer.
851	designer	/di'zainə/	nhà thiết kế	She wants to become a fashion designer.
852	artist	/'ɑ:tɪst/	nghệ sĩ	The artist painted a colourful street scene.
853	musician	/mju:'zɪʃən/	nhạc sĩ, nghệ sĩ âm nhạc	He works as a musician on weekends.
854	actor	/'æktə/	nam diễn viên	The actor answered questions after the film.
855	actress	/'æktɹəs/	nữ diễn viên	The actress is famous for her comedy films.
856	writer	/'raɪtə/	nhà văn, người viết	The writer visited our school.
857	journalist	/'dʒɜ:nə,lɪst/	nhà báo	A journalist interviewed the sports team.
858	chef	/ʃef/	đầu bếp	The chef prepared a special meal.

859	waiter	<i>/ˈweɪtə/</i>	nam phục vụ bàn	The waiter brought our drinks quickly.
860	waitress	<i>/ˈweɪtrəs/</i>	nữ phục vụ bàn	The waitress showed us to our table.
861	shopkeeper	<i>/ˈʃɒpki:pə/</i>	chủ cửa hàng	The shopkeeper knows many local customers.
862	driver	<i>/ˈdraɪvə/</i>	tài xế	The bus driver waited for us.
863	pilot	<i>/ˈpaɪlət/</i>	phi công	The pilot welcomed everyone on the flight.
864	flight attendant	<i>/ˈflaɪt əˈtendənt/</i>	tiếp viên hàng không	A flight attendant helped me find my seat.
865	police officer	<i>/pəˈli:s ˈɒfɪsə/</i>	cảnh sát	A police officer gave us directions.
866	mechanic	<i>/miˈkænik/</i>	thợ sửa máy, sửa xe	The mechanic repaired our car.
867	secretary	<i>/ˈsekrətri/</i>	thư ký	The secretary answered the phone.
868	receptionist	<i>/rɪˈsepʃəˌnɪst/</i>	nhân viên lễ tân	Ask the receptionist for your room key.
869	part-time	<i>/ˌpa:tˈtaɪm/</i>	bán thời gian	She has a part-time job after school.
870	full-time	<i>/ˌfʊlˈtaɪm/</i>	toàn thời gian	My father works full-time.
871	salary	<i>/ˈsæləri/</i>	lương	The job offers a good salary.
872	career	<i>/kəˈrɪə/</i>	sự nghiệp	She is interested in a career in design.
873	apply for a job	<i>/əˌplaɪ fəˈdʒɒb/</i>	nộp đơn xin việc	He wants to apply for a summer job.
874	work experience	<i>/ˌwɜ:k ɪkˈspɪəriəns/</i>	kinh nghiệm làm việc	The course includes one week of work experience.
875	workplace	<i>/ˈwɜ:kpleɪs/</i>	nơi làm việc	The workplace is close to the train station.
876	work uniform	<i>/ˌwɜ:k ˈju:nɪˈfɔ:m/</i>	đồng phục làm việc	Staff have to wear a work uniform.

20. Cảm xúc & giao tiếp xã hội

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
877	feeling	/ˈfiːlɪŋ/	cảm xúc	It is important to talk about your feelings.
878	happy	/ˈhæpi/	vui	I felt happy when I heard the good news.
879	sad	/sæd/	buồn	She was sad to leave her old school.
880	angry	/ˈæŋɡri/	tức giận	He was angry about the broken window.
881	excited	/ekˈsaɪtɪd/	hào hứng	We are excited about the school trip.
882	bored	/bɔːd/	chán	I get bored when there is nothing to do.
883	worried	/ˈwʌrɪd/	lo lắng	She is worried about tomorrow's exam.
884	nervous	/ˈnɜːvəs/	hồi hộp, lo lắng	I always feel nervous before a presentation.
885	afraid	/əˈfreɪd/	sợ	The little boy is afraid of spiders.
886	scared	/skeəd/	sợ hãi	We were scared during the storm.
887	surprised	/səˈpraɪzd/	ngạc nhiên	I was surprised to see my old friend.
888	proud	/praʊd/	tự hào	Her parents are proud of her progress.
889	pleased	/pliːzd/	hài lòng	I am pleased with my test result.
890	glad	/glæd/	vui mừng	I am glad you could come.
891	calm	/kɑːm/	bình tĩnh	Try to stay calm during the test.
892	lonely	/ˈləʊnli/	cô đơn	He felt lonely in the new town at first.
893	shy	/ʃaɪ/	nhút nhát	She is shy when meeting new people.
894	brave	/breɪv/	dũng cảm	It was brave of him to ask for help.

895	kind	/kaɪnd/	tử tế	Our new neighbour is very kind.
896	helpful	/'helpfəl/	hay giúp đỡ	The staff at the hotel were helpful.
897	careful	/'keəfəl/	cẩn thận	Be careful when you cross the road.
898	patient	/'peɪʃənt/	kiên nhẫn	Please be patient while I check your booking.
899	honest	/'ɒnɪst/	trung thực	It is important to be honest with your friends.
900	funny	/'fʌni/	hài hước	That story was really funny.
901	serious	/'siəriəs/	nghiêm túc	This is a serious problem.
902	popular	/'pɒpjələ/	phổ biến, được yêu thích	This singer is popular with teenagers.
903	special	/'speʃəl/	đặc biệt	We planned something special for her birthday.
904	welcome	/'welkəm/	được chào đón, được hoan nghênh; chào đón	You are always welcome at our home.
905	conversation	/kənvə'seɪʃən/	cuộc trò chuyện	We had a short conversation after class.
906	discussion	/dɪ'skʌʃən/	cuộc thảo luận	The class had a discussion about healthy eating.
907	opinion	/ə'pɪniən/	ý kiến	What is your opinion about the new rule?
908	idea	/aɪ'diə/	ý tưởng	That is a good idea for our project.
909	agree	/ə'gri:/	đồng ý	I agree with your answer.
910	disagree	/,dɪsə'gri:/	không đồng ý	I disagree, but I understand your point.
911	ask	/æsk/	hỏi	I want to ask you a question.
912	reply	/rɪ'plai/	trả lời	She replied to my message quickly.
913	say	/sei/	nói	Please say your name clearly.
914	tell	/tel/	kể, nói cho biết	Tell me about your weekend.
915	talk	/tɔ:k/	nói chuyện	We talked about our holiday plans.

916	thank	/θæŋk/	cảm ơn	I thanked my friend for the present.
917	apologise	/əˈpɒləˌdʒaɪz/	xin lỗi	You should apologise for being late.
918	promise	/ˈprɒmɪs/	hứa	I promise to return the book tomorrow.
919	suggest	/səˈdʒest/	đề xuất	She suggested going to the park.
920	invite someone	/ɪnˌvaɪt ˈsʌmwʊn/	mời ai đó	I invited my classmates to my birthday party.
921	accept	/əkˈsept/	chấp nhận	He accepted the invitation.
922	refuse	/rɪˈfjuːz/	từ chối	She politely refused the offer.
923	celebrate	/ˈseləˌbreɪt/	ăn mừng	We celebrated my sister's birthday at home.
924	party	/ˈpaːti/	bữa tiệc	We had a small party after the exam.
925	present	/ˈprez.ənt/	quà tặng	I bought a present for my cousin.
926	gift	/ɡɪft/	quà tặng	The book was a gift from my teacher.
927	invitation	/ɪnviˈteɪʃən/	lời mời	Thank you for the party invitation.
928	advice	/ədˈvaɪs/	lời khuyên	My teacher gave me useful advice.
929	problem	/ˈprɒbləm/	vấn đề	We worked together to solve the problem.
930	solution	/səˈluːʃən/	giải pháp	We finally found a simple solution.
931	support	/səˈpɔːt/	sự hỗ trợ, hỗ trợ	Friends can give each other support.

21. Từ miêu tả thông dụng

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
932	big	/bɪɡ/	to, lớn	They live in a big house near the park.
933	small	/smɔːl/	nhỏ	I carry a small notebook in my bag.

934	long	/lɒŋ/	dài	It was a long journey by train.
935	high	/haɪ/	cao	The wall is too high to climb.
936	low	/ləʊ/	thấp	The table is too low for this chair.
937	wide	/waɪd/	rộng	The river is very wide here.
938	narrow	/ˈnærəʊ/	hẹp	We walked along a narrow street.
939	heavy	/ˈhevi/	nặng	This suitcase is too heavy for me.
940	fast	/fæst/	nhanh	The train is faster than the bus.
941	slow	/sləʊ/	chậm	The internet connection is very slow today.
942	new	/njuː/	mới	I bought a new dictionary.
943	modern	/ˈmɒdənz/	hiện đại	The library has a modern study area.
944	traditional	/trəˈdɪʃənəl/	truyền thống	We ate traditional food at the festival.
945	beautiful	/ˈbjʊːtɪfəl/	đẹp	The view from the hill is beautiful.
946	pretty	/ˈprɪti/	xinh đẹp	She wore a pretty summer dress.
947	handsome	/ˈhændsəm/	đẹp trai	The actor is young and handsome.
948	ugly	/ˈʌgli/	xấu	The old building looks ugly from outside.
949	dirty	/ˈdɜːti/	bẩn	Your shoes are dirty after the walk.
950	empty	/ˈempti/	trống, rỗng	The bottle is empty.
951	full	/fʊl/	đầy	The bus was full of students.
952	easy	/ˈiːzi/	dễ	This exercise is quite easy.
953	difficult	/ˈdɪfɪkəlt/	khó	The last question was difficult.
954	hard	/hɑːd/	khó; cứng; chăm chỉ, hết sức	I worked hard before the exam.
955	simple	/ˈsɪmpəl/	đơn giản	The instructions are simple to follow.

956	important	/ɪmˈpɔːtənt/	quan trọng	Sleep is important for good health.
957	useful	/ˈjuːsfəl/	hữu ích	This website has useful information.
958	interesting	/ˈɪntrestɪŋ/	thú vị	We read an interesting story in class.
959	amazing	/əˈmeɪzɪŋ/	đáng kinh ngạc	The view from the mountain was amazing.
960	wonderful	/ˈwʌndəfəl/	tuyệt vời	We had a wonderful holiday.
961	great	/ɡreɪt/	tuyệt vời	That is a great idea.
962	good	/ɡʊd/	tốt	She is good at maths.
963	bad	/bæd/	xấu, tệ	The weather was bad all weekend.
964	better	/ˈbetə/	tốt hơn	I feel better today.
965	best	/best/	tốt nhất	This is the best photo from our trip.
966	worse	/wɜːs/	tệ hơn	The traffic is worse in the evening.
967	worst	/wɜːst/	tệ nhất	That was the worst part of the journey.
968	same	/seɪm/	giống nhau; cùng một	We are in the same English class.
969	different	/ˈdɪfrənt/	khác nhau	The two pictures are slightly different.
970	wrong	/rɒŋ/	sai	I wrote the wrong date on the form.
971	true	/truː/	đúng, có thật	Is this story true?
972	false	/fəls/	sai, không đúng	Write true or false next to each sentence.
973	ready	/ˈredi/	sẵn sàng	Are you ready to start?
974	busy	/ˈbɪzi/	bận	The café is busy at lunchtime.
975	noisy	/ˈnɔɪzi/	ồn ào	The street is noisy during the day.
976	safe	/seɪf/	an toàn	This path is safe for cyclists.
977	dangerous	/ˈdeɪndʒərəs/	nguy hiểm	It is dangerous to swim here.

978	possible	<i>/ˈpɒsɪbəl/</i>	có thể	Is it possible to change the booking?
979	impossible	<i>/ɪmˈpɒsɪbəl/</i>	không thể	It is impossible to finish this in five minutes.
980	famous	<i>/ˈfeɪməs/</i>	nổi tiếng	The town is famous for its old bridge.
981	favourite	<i>/ˈfeɪvərɪt/</i>	yêu thích	Blue is my favourite colour.
982	perfect	<i>/ˈpɜːfekt/</i>	hoàn hảo	The weather was perfect for a picnic.
983	comfortable	<i>/ˈkʌmfɪtəbəl/</i>	thoải mái	These shoes are comfortable for walking.
984	uncomfortable	<i>/ʌŋˈkʌmfɪtəbəl/</i>	không thoải mái	This chair is uncomfortable to sit on for a long time.
985	fresh	<i>/freʃ/</i>	tươi, trong lành	We bought fresh vegetables at the market.
986	usual	<i>/ˈjuːʒuəl/</i>	thường lệ	We met at our usual place.
987	unusual	<i>/ʌˈnjuːʒuəl/</i>	khác thường	That is an unusual name.

22. Phrasal verbs & cụm động từ

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
988	get up	/get 'ʌp/	thức dậy	I get up at six thirty on school days.
989	sit down	/,sɪt 'daʊn/	ngồi xuống	Please sit down and open your book.
990	stand up	/,stænd 'ʌp/	đứng lên	Everyone stood up when the teacher entered.
991	turn on	/,tɜ:n 'vɒn/	bật	Turn on the light, please.
992	turn off	/,tɜ:n 'ɒf/	tắt	Remember to turn off the computer.
993	look after	/,lʊk 'æftə/	chăm sóc	My aunt looks after our dog when we travel.
994	look for	/'lʊk fɔ:/	tìm kiếm	I am looking for my school bag.
995	look at	/'lʊk æt/	nhìn vào	Look at the picture and answer the questions.
996	look up	/,lʊk 'ʌp/	tra cứu	Look up the new word in a dictionary.
997	look out	/,lʊk 'aʊt/	coi chừng	Look out! There is a bike behind you.
998	come in	/,kʌm 'ɪn/	đi vào	Come in and take a seat.
999	come back	/,kʌm 'bæk/	quay lại	Please come back before six.
1000	go back	/,gəʊ 'bæk/	quay lại	We went back to the hotel after lunch.
1001	get back	/get 'bæk/	trở về	What time did you get back home?
1002	come from	/'kʌm frɒm/	đến từ	Where do you come from?
1003	go away	/,gəʊ ə 'wei/	đi xa	My family is going away for the weekend.
1004	get in	/get 'ɪn/	vào trong, đến	The train gets in at nine fifteen.
1005	get out	/get 'aʊt/	ra ngoài	We got out of the taxi near the station.
1006	pick up	/,pɪk 'ʌp/	nhặt lên, đón	Dad will pick me up after football practice.
1007	put down	/,pʊt 'daʊn/	đặt xuống	Put the box down carefully.

1008	put away	/ˌpʊt əˈweɪ/	cất đi	Please put your clothes away.
1009	put back	/ˌpʊt ˈbæk/	đặt lại chỗ cũ	Put the book back on the shelf.
1010	tidy up	/ˌtaɪdi ˈʌp/	dọn dẹp	We tidied up the classroom after the activity.
1011	clean up	/ˌkliːn ˈʌp/	dọn sạch	Please clean up after cooking.
1012	wash up	/ˌwɒʃ ˈʌp/	rửa bát đĩa	I usually wash up after dinner.
1013	fill in	/ˌfɪl ˈɪn/	điền vào	Please fill in this form.
1014	write down	/ˌraɪt ˈdaʊn/	viết xuống	Write down the new vocabulary in your notebook.
1015	find out	/ˌfaɪnd ˈaʊt/	tìm hiểu, phát hiện	I want to find out more about the course.
1016	check in	/ˌtʃek ˈɪn/	làm thủ tục nhận phòng hoặc chuyển bay	We checked in at the hotel at three.
1017	check out	/ˌtʃek ˈaʊt/	trả phòng, kiểm tra	We checked out of the hotel before noon.
1018	carry on	/ˌkæri ˈɒn/	tiếp tục	Carry on with your work while I help the next group.
1019	hurry up	/ˌhʌri ˈʌp/	nhanh lên	Hurry up or we will miss the bus.
1020	wait for	/ˌweɪt fɔː/	chờ	I am waiting for my friend outside the cinema.
1021	ask for	/ˌæsk fɔː/	yêu cầu, xin	You can ask for help if you need it.
1022	pay for	/ˌpeɪ fɔː/	trả tiền cho	I paid for the tickets online.
1023	belong to	/bɪˈlɒŋ tuː/	thuộc về	This blue bag belongs to me.
1024	listen to	/ˌlɪsən tuː/	lắng nghe	I listen to English podcasts on the bus.
1025	talk about	/ˌtɔːk əˈbaʊt/	nói về	We talked about our favourite films.
1026	think about	/ˌθɪŋk əˈbaʊt/	nghĩ về	Think about your answer before you speak.
1027	learn about	/ˌlɜːn əˈbaʊt/	tìm hiểu về	We learned about wild animals in science.
1028	work on	/ˌwɜːk ˈɒn/	làm, cải thiện	Our group is working on a class project.

1029	join in	/ˌdʒɔɪn 'ɪn/	tham gia	Everyone joined in the game.
1030	come on	/ˌkʌm 'ɒn/	nhanh lên, nào	Come on, the film is starting.
1031	go on	/ˌɡəʊ 'ɒn/	tiếp tục, xảy ra	What is going on outside?
1032	get ready	/ˌɡet 'redi/	chuẩn bị sẵn sàng	Get ready for school before breakfast.
1033	take care of	/ˌteɪk 'keə ɒv/	chăm sóc	She takes care of her younger brother.
1034	keep on	/ˌkiːp 'ɒn/	tiếp tục	Keep on practising and you will improve.
1035	move in	/ˌmuːv 'ɪn/	chuyển vào ở	Our new neighbours moved in last week.
1036	move out	/ˌmuːv 'aʊt/	chuyển ra ngoài	They are moving out at the end of the month.
1037	log in	/ˌlɒɡ 'ɪn/	đăng nhập	Log in with your username and password.
1038	log out	/ˌlɒɡ 'aʊt/	đăng xuất	Remember to log out on a shared computer.
1039	sign up	/ˌsaɪn 'ʌp/	đăng ký	I signed up for the school art club.
1040	set off	/ˌset 'ɒf/	khởi hành	We set off early to avoid the traffic.
1041	come along	/ˌkʌm ə 'lɒŋ/	đi cùng	Would you like to come along with us?

23. Collocations & cụm giao tiếp

STT	Từ / cụm từ	Phiên âm IPA	Nghĩa tiếng Việt	Ví dụ sử dụng
1042	do homework	/,du: 'həʊmwɜ:k/	làm bài tập về nhà	I do my homework before I watch TV.
1043	do exercise	/,du: 'eksə'saɪz/	tập thể dục	We do exercise in the park every morning.
1044	do the shopping	/,du: ðə 'ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm	My dad does the shopping on Saturday.
1045	make friends	/,meɪk 'frendz/	kết bạn	It is easy to make friends at the club.
1046	make a mistake	/,meɪk ə mi 'steɪk/	mắc lỗi	Do not worry if you make a mistake.
1047	make a plan	/,meɪk ə 'plæn/	lập kế hoạch	Let's make a plan for the weekend.
1048	make a decision	/,meɪk ə di 'sɪʒən/	đưa ra quyết định	We need to make a decision today.
1049	have breakfast	/hæv 'brekfəst/	ăn sáng	I have breakfast at seven every day.
1050	have lunch	/hæv 'lʌntʃ/	ăn trưa	We have lunch at school.
1051	have dinner	/hæv 'dɪnə/	ăn tối	My family has dinner together.
1052	have a rest	/hæv ə 'rest/	nghi ngơi	Let's have a rest after the walk.
1053	have a shower	/hæv ə 'ʃaʊə/	tắm vòi sen	I have a shower after swimming.
1054	take a photo	/,teɪk ə 'fəʊtəʊ/	chụp ảnh	Can you take a photo of us?
1055	take a break	/,teɪk ə 'breɪk/	nghỉ giải lao	Let's take a short break.
1056	take a bus	/,teɪk ə 'bʌs/	đi xe buýt	I take a bus to the city centre.
1057	take a train	/,teɪk ə 'treɪn/	đi tàu hỏa	We took a train to the coast.
1058	take a taxi	/,teɪk ə 'tæksi/	đi taxi	We took a taxi to the airport.
1059	catch a train	/,kætf ə 'treɪn/	đón tàu	We need to leave early to catch the train.
1060	catch a cold	/,kætf ə 'kəʊld/	bị cảm lạnh	Wear a coat or you may catch a cold.
1061	go shopping	/,gəʊ 'ʃɒpɪŋ/	đi mua sắm	We went shopping after school.

1062	go swimming	/,gəʊ 'swɪmɪŋ/	đi bơi	I go swimming twice a week.
1063	go cycling	/,gəʊ 'saɪklɪŋ/	đi đạp xe	We went cycling around the park.
1064	go walking	/,gəʊ 'wɔ:kɪŋ/	đi bộ	My parents go walking every evening.
1065	go sightseeing	/,gəʊ 'saɪtsi:ɪŋ/	đi tham quan	We went sightseeing in the old town.
1066	go on holiday	/,gəʊ ,ɒn 'hɒlɪ,deɪ/	đi nghỉ mát	We are going on holiday in June.
1067	go on a trip	/,gəʊ ,ɒn ə 'trɪp/	đi một chuyến; đi tham quan, đi chơi	Our class went on a trip to the zoo.
1068	play football	/,pleɪ 'fʊtbɔ:l/	chơi bóng đá	We play football after school.
1069	play tennis	/,pleɪ 'tenɪs/	chơi quần vợt	She plays tennis every Sunday.
1070	play the guitar	/,pleɪ ðə ɡɪ 'tɑ:/	chơi đàn ghi-ta	My cousin can play the guitar.
1071	spend time	/,spend 'taɪm/	dành thời gian	I spend time with my family on weekends.
1072	spend money	/,spend 'mʌni/	tiêu tiền	Try not to spend too much money.
1073	save money	/,serv 'mʌni/	tiết kiệm tiền	I am saving money for a new bike.
1074	get home	/get 'həʊm/	về đến nhà	I usually get home at five.
1075	get better	/get 'betə/	khỏe hơn, tốt hơn	I hope you get better soon.
1076	get lost	/get 'lɒst/	bị lạc	We got lost in the old town.
1077	get married	/get 'mæɪrɪd/	kết hôn	They plan to get married next year.
1078	keep quiet	/,ki:p 'kwaɪət/	giữ im lặng	Please keep quiet in the library.
1079	be good at	/bi: 'ɡʊd æt/	giỏi về	She is good at maths.
1080	be interested in	/bi: ,ɪntrestɪd 'ɪn/	quan tâm đến	I am interested in photography.
1081	be afraid of	/bi: ə 'freɪd ɒv/	sợ	He is afraid of large dogs.
1082	be proud of	/bi: 'praʊd ɒv/	tự hào về	Her parents are proud of her.
1083	be worried about	/bi: ,wʌrɪd ə 'baʊt/	lo lắng về	I am worried about the exam.

1084	be excited about	/bi: ek'saɪtɪd ə 'baʊt/	hào hứng về	We are excited about our holiday.
1085	be ready for	/bi: 'redi fɔ:/	sẵn sàng cho	Are you ready for the test?
1086	be late for	/bi: 'leɪt fɔ:/	đi muộn	I was late for class this morning.
1087	be different from	/bi: 'dɪfrənt frəm/	khác với	This picture is different from the first one.
1088	be famous for	/bi: 'feɪməs fɔ:/	nổi tiếng về	The town is famous for its market.
1089	Would you like...?	/wʊd ju: 'laɪk .../	Bạn có muốn...?	Would you like some orange juice?
1090	I'd like...	/aɪd 'laɪk .../	Tôi muốn...	I'd like a ticket to London, please.
1091	How about...?	/haʊ ə 'baʊt .../	... thì sao?	How about going to the cinema?
1092	What about...?	/wʌt ə 'baʊt .../	... thì sao?	What about meeting at six?
1093	Why don't we...?	/waɪ dəʊnt wi: .../	Hay là chúng ta...?; Chúng ta... nhé?	Why don't we take the bus?
1094	Let's...	/lets .../	Hãy...	Let's meet outside the library.
1095	I think...	/aɪ 'θɪŋk .../	Tôi nghĩ...	I think this answer is correct.
1096	I agree.	/aɪ ə 'ɡri:/	Tôi đồng ý.	I agree. The second plan is better.
1097	I don't agree.	/aɪ dəʊnt ə 'ɡri:/	Tôi không đồng ý.	I don't agree because it is too expensive.
1098	I'm not sure.	/aɪm nɒt 'ʃʊə/	Tôi không chắc.	I'm not sure what time the shop closes.
1099	Of course.	/əv 'kɔ:s/	Tất nhiên.	Of course. You can borrow my pen.
1100	That's a good idea.	/ðæt ə ɡʊd aɪ 'dɪə/	Đó là một ý hay.	That's a good idea. Let's do it.
1101	No problem.	/nəʊ 'prɒbləm/	Không sao; được thôi; không có gì.	No problem. I can help you after class.
1102	Excuse me.	/ɪk'skju:z mi:/	Xin lỗi, cho hỏi.	Excuse me. Where is the station?
1103	I'm sorry.	/aɪm 'sɒri/	Tôi xin lỗi.	I'm sorry I'm late.
1104	Thank you.	/'θæŋk ju:/	Cảm ơn bạn.	Thank you for your help.

1105	You're welcome.	/jɔ: 'welkəm/	Không có gì.	You're welcome. I'm glad I could help.
1106	See you later.	/si: ju: 'leitə/	Hẹn gặp lại.	See you after the lesson.
1107	Have a nice day.	/hæv ə naɪs 'dei/	Chúc một ngày tốt lành.	Have a nice day and enjoy your trip.
1108	What do you mean?	/wɒt də ju: 'mi:n/	Ý bạn là gì?; Bạn muốn nói gì?	What do you mean by this word?
1109	Could you repeat that?	/kəd ju: rɪ'pi:t ðæt/	Bạn có thể nhắc lại không?	Could you repeat that more slowly, please?
1110	How do you spell...?	/haʊ də ju: 'spel .../	Bạn đánh vần... như thế nào?	How do you spell your surname?
1111	What does ... mean?	/wɒt dɪz ... 'mi:n/	... nghĩa là gì?	What does this word mean?
1112	Can you help me?	/kən ju: 'help mi:/	Bạn có thể giúp tôi không?	Can you help me with this exercise?
1113	Can I try it on?	/kən aɪ traɪ ɪt 'vɒn/	Tôi có thể thử nó không?	Can I try it on before I buy it?
1114	How much is it?	/haʊ 'mʌtʃɪz ɪt/	Nó giá bao nhiêu?	How much is it with the student discount?
1115	What time does it start?	/wɒt 'taɪm dɪz ɪt 'sta:t/	Mấy giờ nó bắt đầu?	What time does the film start?